



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BẾN THÀNH

Địa chỉ: Lô 3B-1 Khu CN Tây Bắc, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: 083 7907619

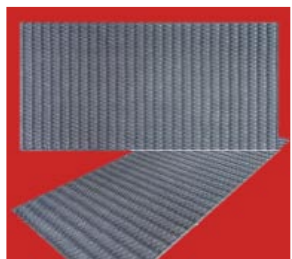
Số fax: 083 7907461

Website: www.berubco.com.vn

Email: berubco@berubco.com.vn

2016

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN



**CÔNG TY CỔ PHẦN
CAO SU BẾN THÀNH**



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BẾN THÀNH

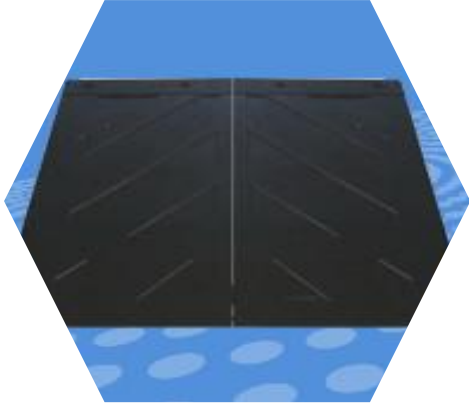
**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP SÀI GÒN
CTY CP CAO SU BẾN THÀNH**

NHÀ MÁY SẢN XUẤT BĂNG TẢI & DÂY COURROIE

**LÔ B3-1 KCN TÂY BẮC CỬ CHỈ
TP. HỒ CHÍ MINH**

**ĐT - 37907619 - 37908068
FAX - 37907461**

MỤC LỤC



THÔNG TIN CHUNG

Thông tin khái quát

Quá trình hình thành và phát triển

Nghành nghề và địa bàn kinh doanh

Mô hình quản trị và bộ máy quản lý

Định hướng phát triển

Các rủi ro



TÌNH HÌNH SẢN XUẤT TRONG NĂM

Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

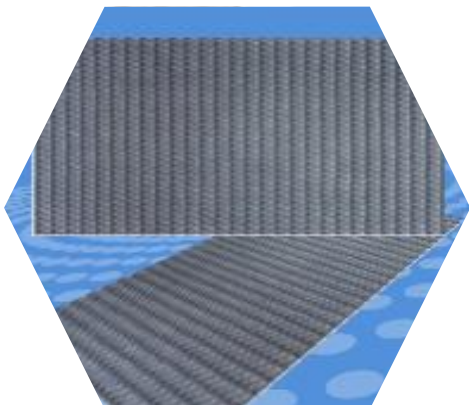
Tổ chức và nhân sự

Tình hình đầu tư, thực hiện các dự án

Tình hình tài chính

Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội



BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA GIÁM ĐỐC

Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Tình hình tài chính

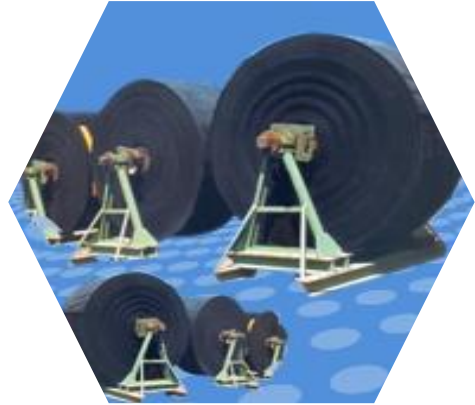
Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Kế hoạch phát triển trong tương lai

Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty

ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Đánh giá của HĐQT về các mặt hoạt động của công ty
Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban Giám đốc
Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị



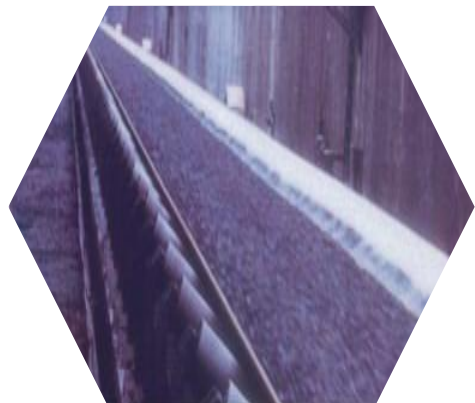
QUẢN TRỊ CÔNG TY

Hội đồng quản trị
Ban Kiểm soát
Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ý kiến kiểm toán
Báo cáo tài chính đã kiểm toán





01

THÔNG TIN CHUNG

Thông tin khái quát
Ngành nghề và địa bàn kinh doanh
Tổ chức cơ cấu bộ máy
Định hướng phát triển
Các rủi ro

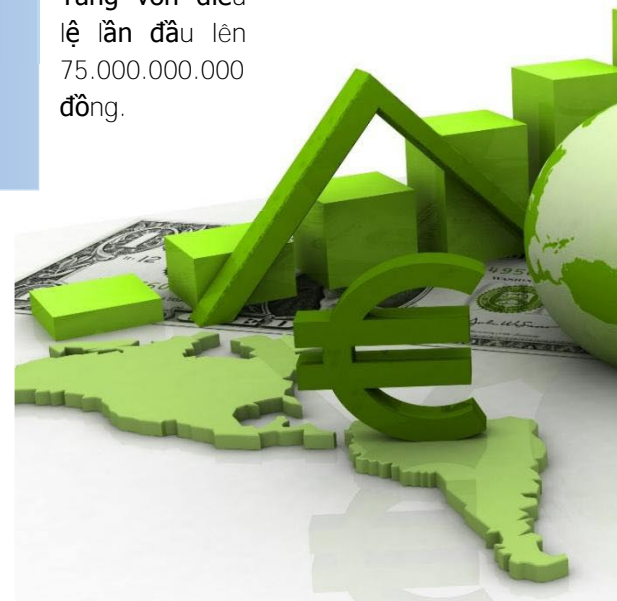
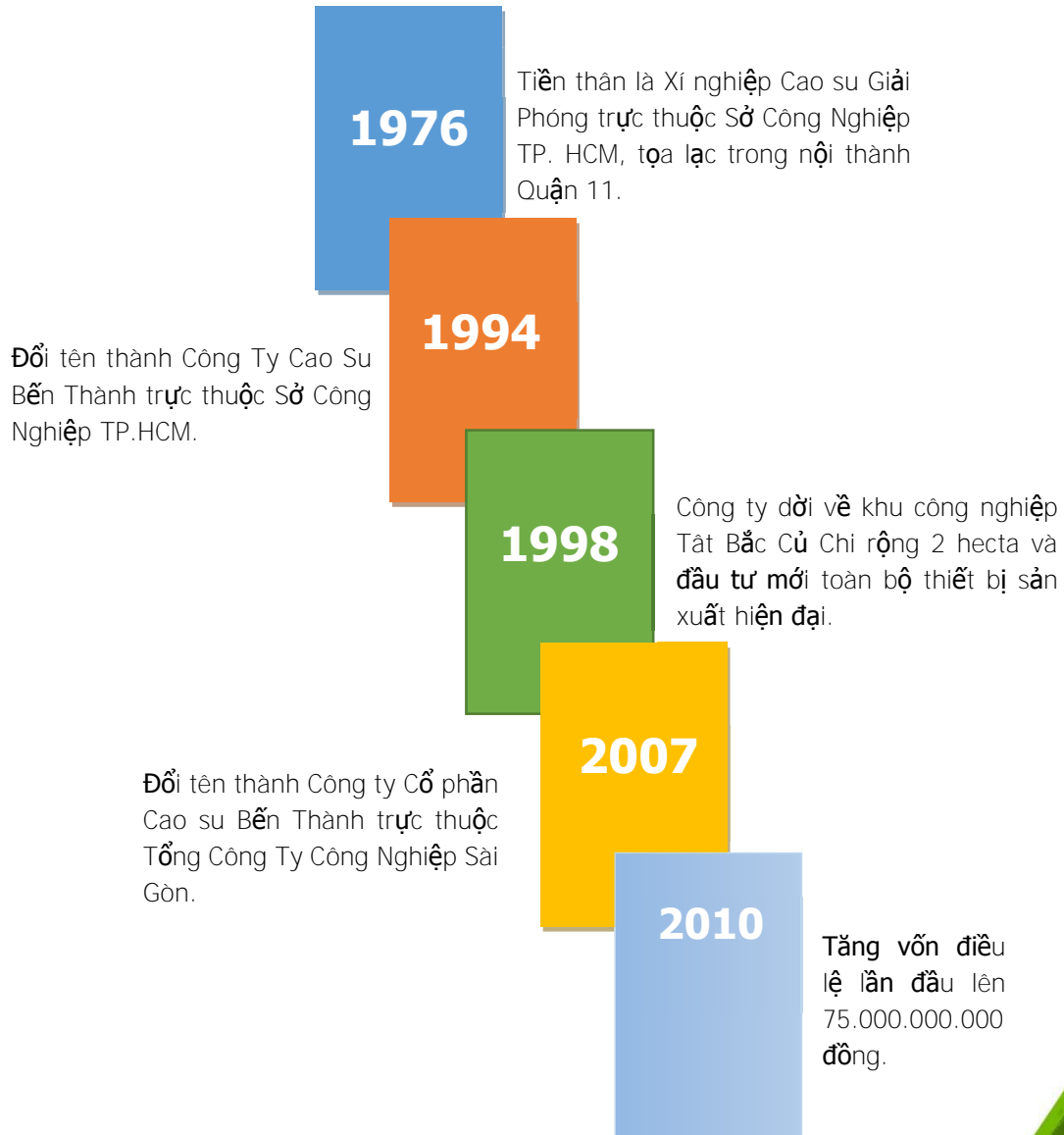
1. Thông tin khái quát

Tên công ty:	CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BẾN THÀNH
Tên giao dịch:	CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BẾN THÀNH
Tên viết tắt:	BERUB JSC
Giấy CNĐKDN số:	0301150295 do Sở Kế hoạch Đầu tư TP.HCM cấp lần đầu ngày 20/04/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 7 vào ngày 09/03/2016
Vốn điều lệ:	123.749.970.000 VNĐ (<i>Một trăm hai mươi ba tỷ bảy trăm bốn mươi chín triệu chín trăm bảy mươi ngàn đồng</i>)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:	123.749.970.000 VNĐ (<i>Một trăm hai mươi ba tỷ bảy trăm bốn mươi chín triệu chín trăm bảy mươi ngàn đồng</i>)
Địa chỉ:	Lô B 3 – 1 KCN Tây Bắc Củ Chi, đường Giáp Hải (D3), xã Trung Lập Hạ, Huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh.
Số điện thoại:	(08) 3790 7619 – 3 790 8068
Số fax:	(08) 3790 7461
Website:	www.berubco.com.vn
Email:	berubco@yahoo.com
Mã cổ phiếu:	BRC

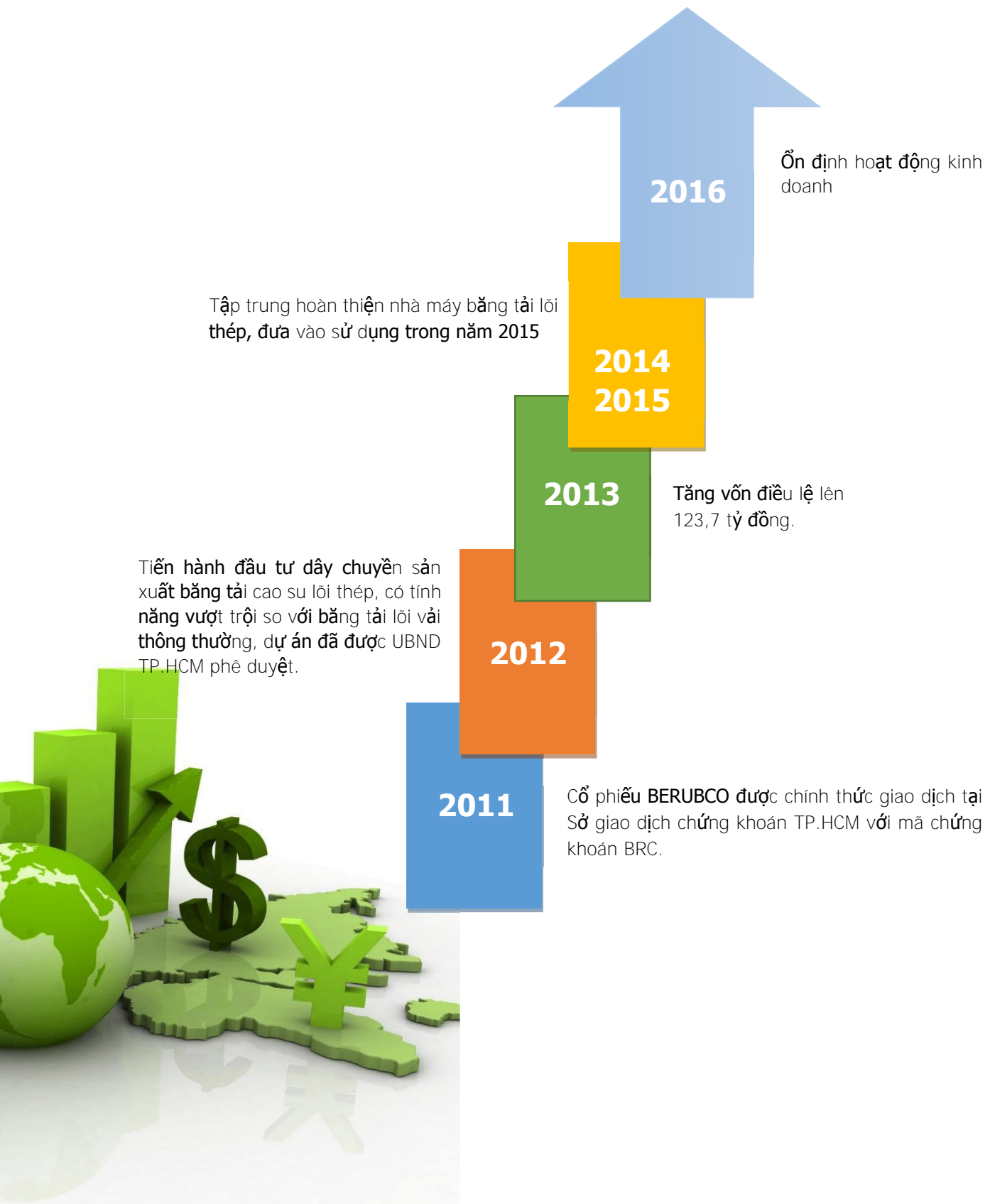




Giai đoạn 1976 – 2010



Giai đoạn 2012 – 2016



Thành tích trong hoạt động



Huân chương lao động Hạng 3 (1994 và 2011)

Huy chương vàng dây courroie, băng tải (2004 và 2008)

Huy chương vàng Hội chợ công nghiệp Quốc tế (2006)

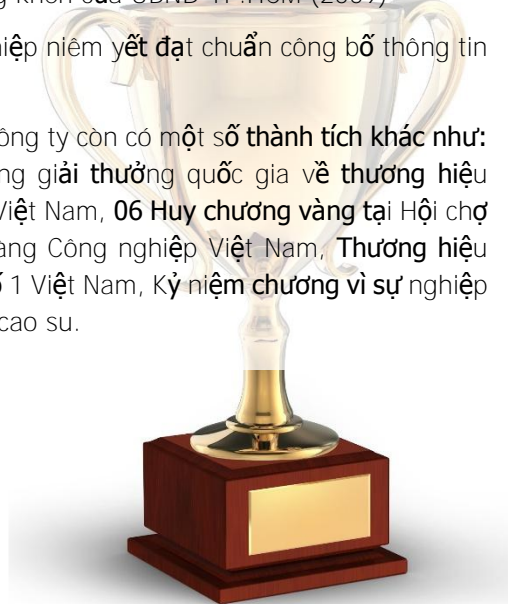


Cúp vàng thương hiệu Công Nghiệp hàng đầu Việt Nam (2008)

Cờ và bằng khen của UBND TP.HCM (2009)

Doanh nghiệp niêm yết đạt chuẩn công bố thông tin (2016)

Ngoài ra Công ty còn có một số thành tích khác như: 02 cúp vàng giải thưởng quốc gia về thương hiệu hàng đầu Việt Nam, 06 Huy chương vàng tại Hội chợ Quốc tế hàng Công nghiệp Việt Nam, Thương hiệu băng tải số 1 Việt Nam, Kỷ niệm chương vì sự nghiệp phát triển cao su.



2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

- Sản xuất sản phẩm cao su: băng tải lõi vải, băng tải lõi thép, dây courroie, dây trăn bản, cao su nguyên liệu, sản phẩm cao su kỹ thuật;
- Đại lý mua bán, ký gởi hàng hóa;
- Đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp. Cho thuê mặt bằng, văn phòng làm việc. Kinh doanh nhà;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh lĩnh vực nội địa;
- Xây dựng công trình dân dụng;
- Mua bán sản phẩm cao su: băng tải lõi vải, băng tải lõi thép, dây courroie, dây trăn bản, cao su nguyên liệu, sản phẩm cao su kỹ thuật. Mua bán nguyên liệu, vật tư, thiết bị phục vụ ngành công nghiệp. Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh).
- Mua bán, sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ.

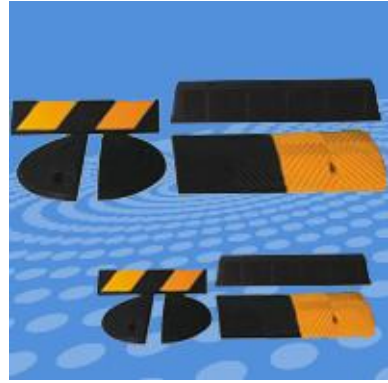
Sản phẩm tiêu biểu



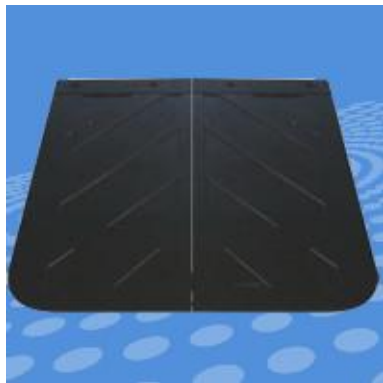
Băng tải lõi thép



Phụ tùng cao su



Sản phẩm cao su giao thông



Tấm chắn bụi xe tải



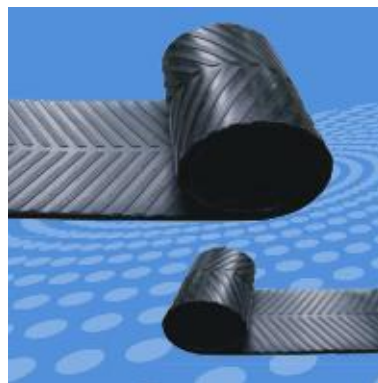
Băng tải tai bò



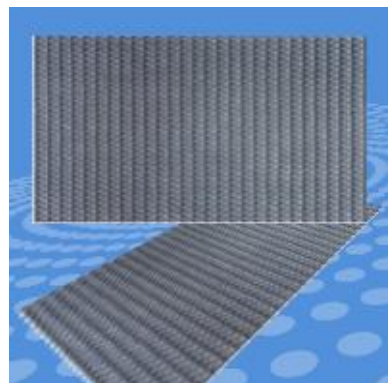
Sản phẩm courroie loại thông dụng



Băng tải kháng bắt lửa



Băng tải gân



Băng tải nhám

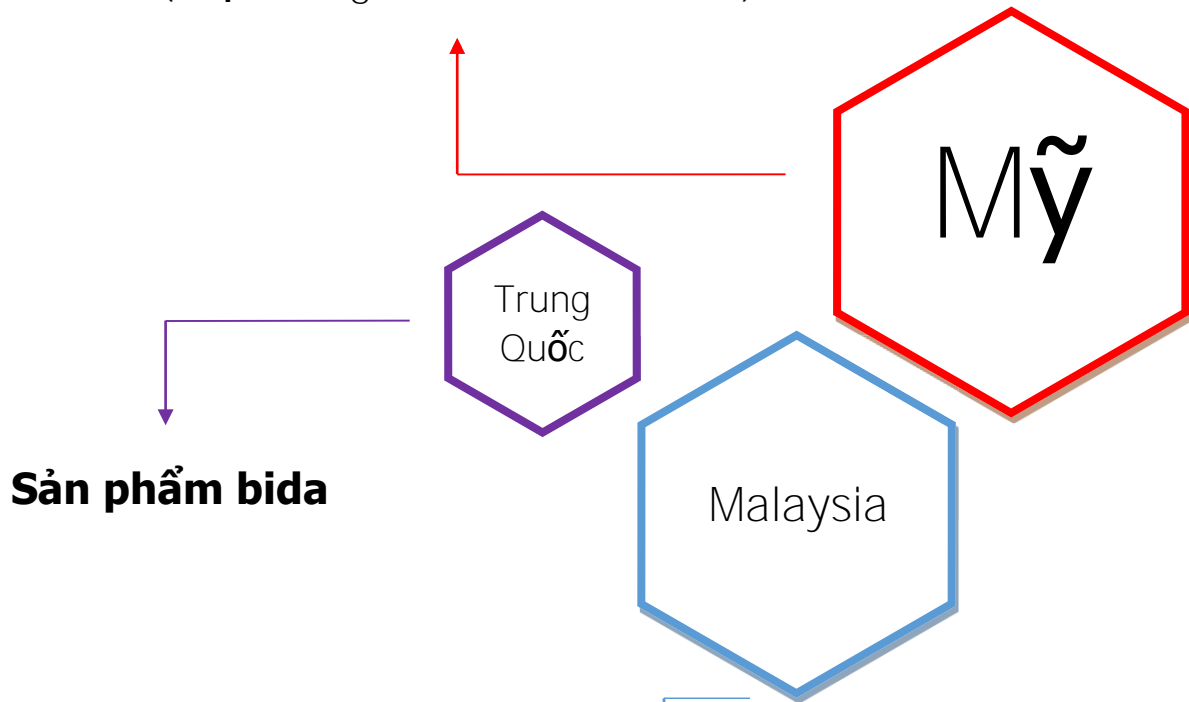


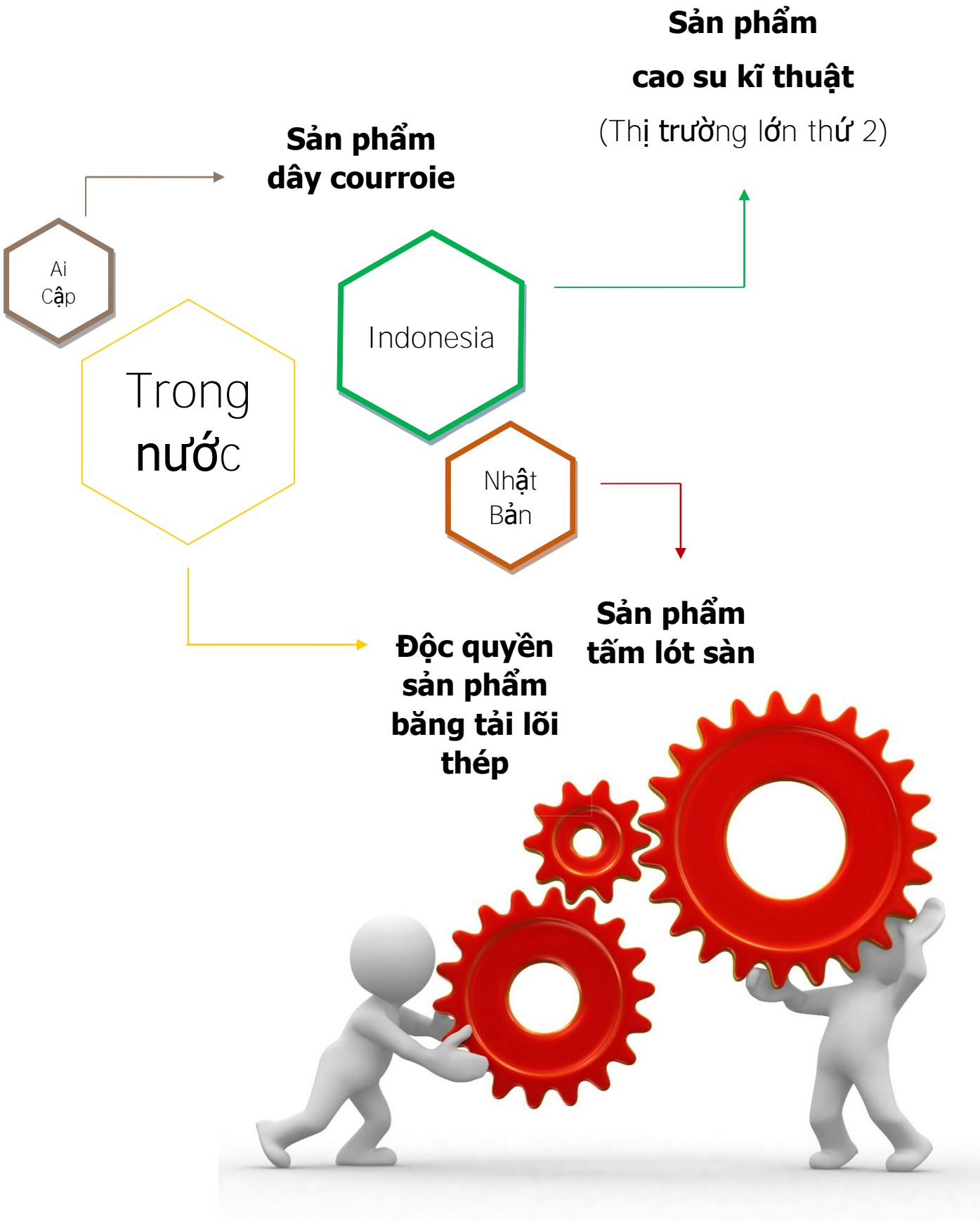
Địa bàn kinh doanh

Trong nước và xuất khẩu sang các nước như: Mỹ, Indonesia, Malaysia, Ai Cập, Trung Quốc, Nhật Bản.
Cụ thể:

Sản phẩm băng tải, băng bida, cao su tấm

(Thị trường xuất khẩu lớn nhất)

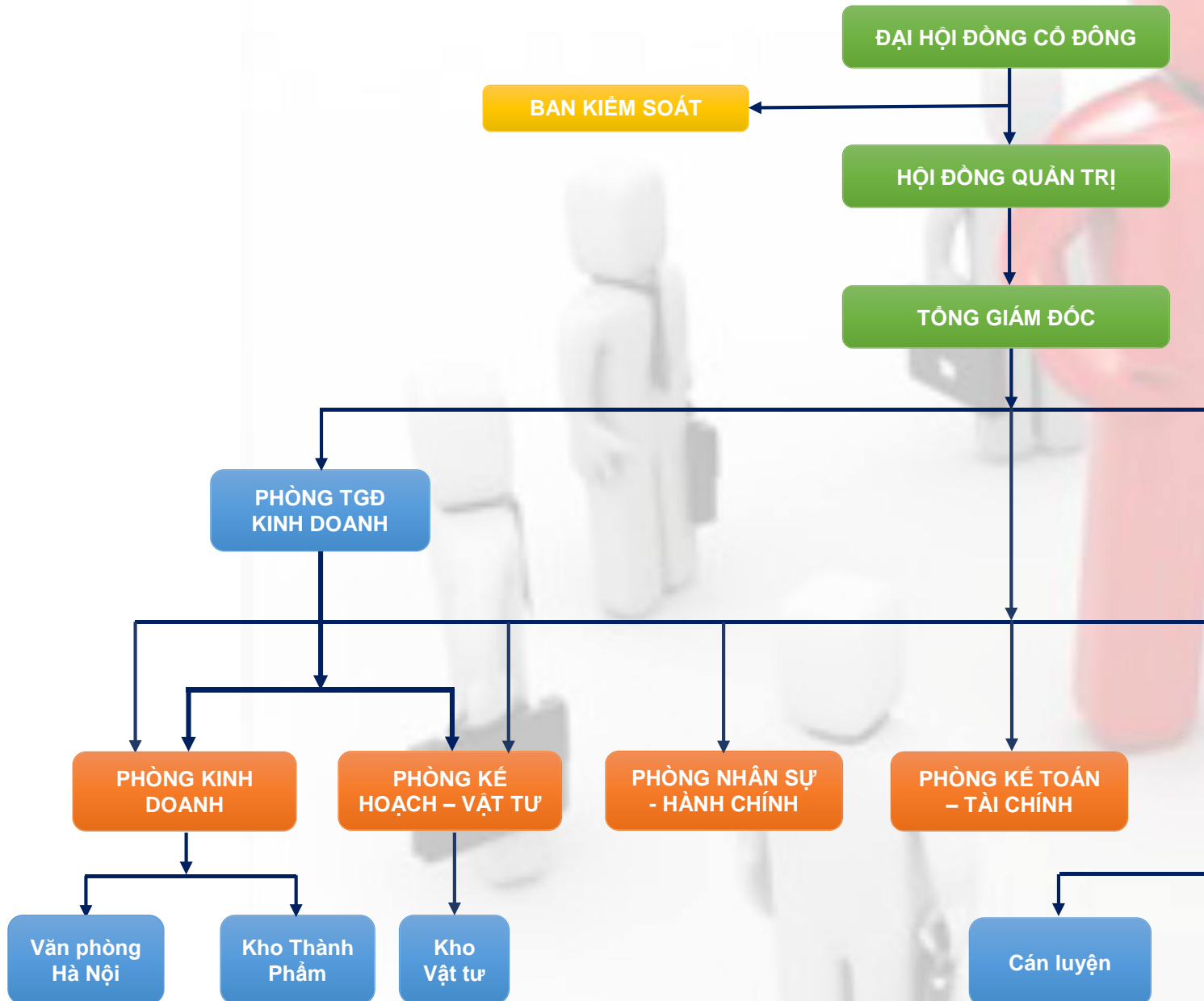


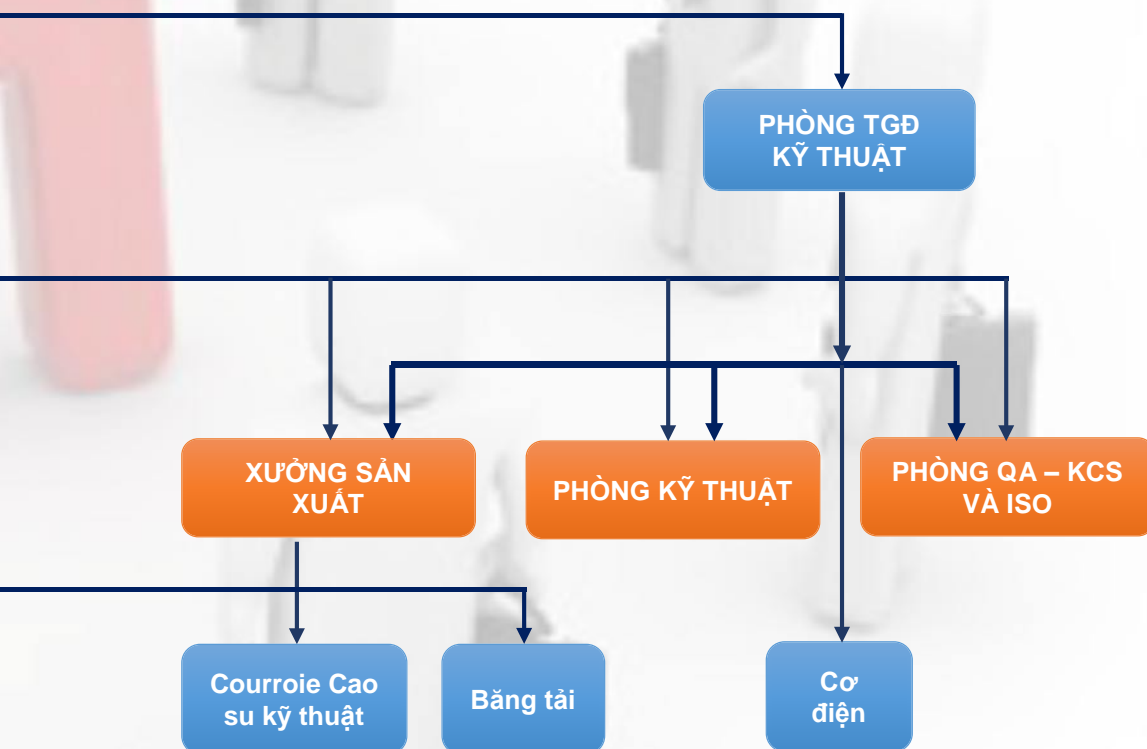




3. Tổ chức cơ cấu bộ máy

Cơ cấu bộ máy quản lý







Các công ty con, công ty liên kết

Các công ty con:

Không có

Công ty liên kết

Nông trường cao su Phước Minh

Địa chỉ: Xã Phước Ninh, Huyện Dương Minh Châu, Tỉnh Tây Ninh

Lĩnh vực kinh doanh chính: trồng cây cao su

Vốn điều lệ: 520.493.332 VNĐ

Vốn góp của BERUBCO: 260.246.666 VNĐ

Tỷ lệ sở hữu: 50%



4. Định hướng phát triển

Các mục tiêu chủ yếu của Công ty

- Sử dụng hiệu quả các nguồn vốn cho hoạt động đầu tư và phát triển sản xuất kinh doanh.
- Nhiệm vụ của công ty là phấn đấu hướng đến mục tiêu trở thành công ty hàng đầu Việt Nam về sản xuất, xuất khẩu băng tải, dây courroie. Đồng thời, mở rộng thị trường xuất khẩu, thắt chặt quan hệ với các đối tác nước ngoài, tạo thị trường xuất khẩu bền vững, làm tăng nguồn thu nhập và vị thế của công ty trên thị trường.
- Để đạt được mục tiêu đó, công ty chú trọng đầu tư hệ thống máy móc và cơ sở vật chất, cập nhật những tiến bộ kỹ thuật mới nhất trong ngành để nâng cao chất lượng sản phẩm. Tận dụng nguồn lực sẵn có và tạo nguồn lực mới thông qua công tác đào tạo, đào tạo lại, tuyển dụng mới nhằm phù hợp và tạo động lực để phát triển công ty.
- Tăng năng suất lao động cho các sản phẩm sẵn có, đầu tư các sản phẩm mới có hàm lượng chất xám lớn, có giá trị và hiệu quả cao.
- Xây dựng môi trường làm việc an toàn, chuyên nghiệp, tạo điều kiện làm việc tốt nhất cho người lao động. Đồng thời nâng cao đời sống cho cán bộ công nhân viên



Chiến lược phát triển trung và dài hạn

- Việt Nam đang trên con đường công nghiệp hoá, hiện đại hoá, những dự án của các khu công nghiệp đang chiếm tỷ trọng cao trong tổng vốn đầu tư FDI cấp mới và tăng thêm của cả nước, minh chứng cho sự phát triển mạnh mẽ của nền công nghiệp Việt Nam nói chung, tạo ra một lượng cầu khá lớn đối với các sản phẩm bổ trợ công nghiệp như sản phẩm của BRC. Vì vậy, trong dài hạn tiếp tục cải tiến máy móc và công nghệ nhằm đa dạng hoá sản phẩm, nâng cao chất lượng của sản phẩm để đón nhận một lượng cầu của các ngành sản xuất công nghiệp trong tương lai.
- Đẩy mạnh công tác nghiên cứu thị trường, xây dựng và phát triển thương hiệu đến với các đối tượng khách hàng trong và ngoài nước. Đầu tư một dây chuyền sản xuất băng tải cao su lõi thép, sản phẩm có tính hiệu quả cao hơn nhiều so với băng tải lõi vải thông thường.



Các mục tiêu đối với môi trường và xã hội

- Thực hiện các phong trào đền ơn đáp nghĩa, uống nước nhớ nguồn, các gia đình thương binh liệt sỹ, gia đình chính sách.
- Đào tạo nâng cao trình độ nhận thức cho cán bộ CNV để mọi người chấp hành, thực hiện, làm cho mọi người đều chung tay bảo vệ môi trường.
- Hằng năm tổ chức huấn luyện, đào tạo về chuyên môn nghiệp vụ, an toàn bảo hộ lao động và an toàn thiết bị nghiêm ngặt. Thực hiện chương trình tiết kiệm năng lượng, giảm thiểu việc hư hỏng máy móc để giảm hạn chế ô nhiễm môi trường.

5. Các rủi ro

Rủi ro kinh tế

Theo tổng cục thống kê Việt Nam, bước sang năm 2016, mặc dù nền kinh tế Thế giới có nhiều biến động phức tạp, kinh tế trong nước tuy không có sự bứt phá về tăng trưởng nhưng cũng có nhiều điểm sáng. Tính đến hết năm 2016, tổng sản phẩm quốc nội bình quân 6,21%, cụ thể quý I tăng 5,48%; quý II tăng 5,78%; quý III tăng 6,56% và quý IV tăng 6,68%. Nhìn chung, mức tăng trưởng này tuy không cao bằng năm 2015 và không đạt chỉ kế hoạch đề ra, nhưng trong bối cảnh nền kinh tế gặp nhiều khó khăn thì đây được xem là một thành công. Lạm phát bình quân tăng 2,66% so với bình quân năm 2015 đồng thời vẫn nằm trong giới hạn mục tiêu 5% mà Quốc hội đề ra. Lãi suất cho vay ổn định tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động kinh doanh, mở rộng quy mô thị trường của các doanh nghiệp nói chung và BRC nói riêng.

Là một công ty chuyên sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cao su như băng chuyền, dây courroie,... phục vụ cho các ngành sản xuất công nghiệp và một số ngành khác. Vì vậy mọi sự biến động của nền kinh tế Việt Nam nói chung hay những biến động trong khu vực công nghiệp nói riêng đều có ảnh hưởng trực tiếp đến tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty.

Tỷ giá

Cao su tổng hợp là một trong số các nguyên liệu chính phục vụ trong quá trình sản xuất các sản phẩm của BERUBCO. Nguyên liệu này vẫn còn phải nhập khẩu từ nước ngoài, điều này sẽ tác động đến hoạt động của công ty khi có bất kỳ sự thay đổi nào trong tỷ giá ngoại tệ. Bởi vì doanh nghiệp thường phải nhập khẩu một lượng nguyên liệu lớn bằng tiền USD, sau khi sản xuất lại bán ra thị trường nội địa bằng đồng tiền Việt Nam, do đó sự biến động về tỷ giá sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

Rủi ro pháp luật

Là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước, đã niêm yết chứng khoán tại Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM, nên mọi hoạt động của công ty đều chịu sự chi phối của Luật Doanh Nghiệp, Luật Chứng khoán, Luật đầu tư, Luật Bảo vệ môi trường,... Hiện nay, một số bộ luật liên quan đến việc kinh doanh của Công ty được hoàn thiện và thay đổi cho phù hợp như Luật Doanh Nghiệp 2014, Luật Đầu tư 2014 đã tạo ra môi trường thuận lợi cho các doanh nghiệp trong hoạt động sản xuất kinh doanh đồng thời cũng gây ra thách thức trong việc cơ cấu lại bộ máy cho phù hợp, tránh để vi phạm pháp luật làm ảnh hưởng đến lợi nhuận công ty. Ngoài ra, các sản phẩm kinh doanh chủ yếu của BERUBCO đều sử dụng nguyên liệu chính từ cao su. Đây là một ngành chịu ảnh hưởng rất lớn từ những chính sách của nhà nước. Do đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty cũng đồng thời bị tác động bởi những nghị định, văn bản của nhà nước trong lĩnh vực này.

Ngoài ra, các sản phẩm của BRC thường được xuất khẩu sang nhiều nước trên thế giới, hoạt động này có thể gặp trở ngại vì một số qui định của các nước nhập khẩu như: kiểm tra về chất lượng sản phẩm, các phương thức thanh toán, thủ tục hải quan...

Rủi ro đặc thù ngành

Biến động giá nguyên vật liệu đầu vào

Trong năm vừa qua, các nước sản xuất cao su lớn trên thế giới đã thực hiện chính sách giảm sản lượng sản xuất nhằm ổn định lượng cung – cầu, điều này đã kéo giá cao su tăng so với năm 2015. Ngoài ra, tại Thái Lan, nước sản xuất và xuất khẩu cao su lớn nhất thế giới, bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi lũ lụt, làm sản lượng cao su giảm sút. Các yếu tố trên đã khiến giá cao su thiên nhiên tăng mạnh từ 1,2 USD/kg tại thời điểm đầu năm đến 1,6 USD vào quý 4, kết thúc năm ở 2,4 USD/kg.

Nguyên liệu đầu vào sử dụng trong sản xuất các sản phẩm của BERUBCO chủ yếu là cao su thiên nhiên chiếm khoảng 70%, còn lại là cao su tổng hợp và các nguyên vật liệu khác. Giá cả của loại vật liệu này vẫn còn chịu ảnh hưởng rất lớn từ giá cao su thiên nhiên trên thế giới, do đó rủi ro về sự biến động giá là điều không thể tránh khỏi. Hiểu được điều này, Công ty luôn thiết lập mối quan hệ lâu dài và uy tín với những đối tác trong nước đảm bảo tính ổn định cho giá cả nguyên liệu đầu vào. Bên cạnh đó, Công ty cũng thường xuyên mở rộng mối quan hệ hợp tác với nhiều nhà cung cấp cao su thiên nhiên khác để có được nguồn nguyên liệu với giá hợp lý.

Biến động giá sản phẩm đầu ra

Hiện nay, Công ty là một trong hai nhà máy sản xuất băng tải tại Việt Nam. Tuy sản phẩm của Công ty chiếm tỷ trọng cao ở thị trường trong nước, nhưng đang gặp phải sự cạnh tranh gay gắt từ các mặt hàng ngoại nhập với giá rẻ và chất lượng thấp, chủ yếu đến từ Trung Quốc. Mục tiêu của Công ty là sản xuất các mặt hàng có chất lượng tốt với giá cả hợp lý, tăng cường việc đưa sản phẩm đến với thị trường nội địa và nước ngoài, vì thế việc các sản phẩm kém chất lượng được bán ra với giá thành thấp đang là trở ngại mà Công ty phải đối mặt.



Rủi ro môi trường

Ngoài việc thực hiện theo quy định của luật liên quan đến ngành nghề kinh doanh, Công ty còn chịu sự chi phối bởi Luật Bảo vệ môi trường. Những hoạt động khai thác, sử dụng và quy hoạch dự án của Công ty phải đảm bảo những tiêu chuẩn theo bộ Luật này. Vấn đề xử lý chất thải, tránh gây ra ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng đến sức khỏe của xã hội là điều Công ty quan tâm hàng đầu, luôn đảm bảo việc sử dụng tiết kiệm nguồn năng lượng, tái sử dụng, nhằm thực hiện tăng trưởng phát triển đi đôi với bảo vệ môi trường và lợi ích xã hội.



Rủi ro khác

Các rủi ro bất khả kháng như chiến tranh, thiên tai, bệnh dịch, hỏa hoạn... nếu xảy ra sẽ gây thiệt hại về tài sản, con người và tình hình hoạt động chung của Công ty. Để giảm thiểu rủi ro, Công ty đã thường xuyên kiểm tra, bảo trì và đảm bảo thực hiện tốt công tác phòng cháy chữa cháy, tham gia mua bảo hiểm cho hàng hoá và tài sản.

02

TÌNH HÌNH SẢN XUẤT TRONG NĂM

Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Tổ chức và nhân sự

Tình hình đầu tư

Tình hình tài chính

Cơ cấu cổ đông

Báo cáo phát triển bền vững

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BẾN THÀNH

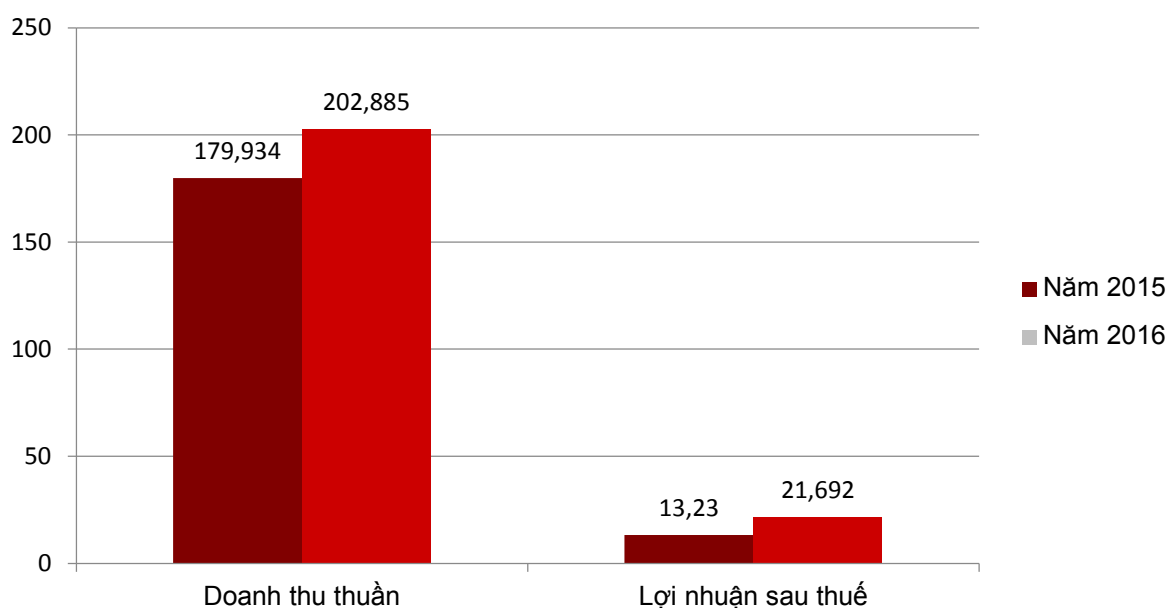




1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Các chỉ tiêu tài chính năm 2016

Chỉ tiêu	ĐVT	TH 2015	TH 2016	KH 2016	% TH 2016/TH 2015	% TH/KH 2016
Tổng doanh thu	Triệu đồng	179.938	202.969	207.626	112,80	97,76
Doanh thu thuần	Triệu đồng	179.934	202.885	205.376	112,76	98,79
Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	17.544	26.133	20.407	148,96	128,06
Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	13.230	21.692	16.326	163,96	132,89



Nhìn chung, tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty đang có những tiến triển khả quan. Tổng doanh thu năm 2016 chỉ đạt 202,969 tỷ đồng, tăng 12,80% so với cùng kỳ năm trước, đạt 97,76% so với kế hoạch đề ra.

Doanh thu thuần đạt mức 202,885 tỷ đồng, đạt 98,79% so với kế hoạch, tăng 12,76% so với cùng kỳ năm trước.

Lợi nhuận trước thuế năm 2016 là 26,133 tỷ đồng, tăng 48,96% so với cùng kỳ năm trước, vượt kế hoạch đề ra 28,06%.

Lợi nhuận sau thuế đạt 21,692 tỷ đồng, vượt kế hoạch 32,89% và tăng 63,96% so với cùng kỳ năm trước.

TÌNH HÌNH SẢN XUẤT TRONG NĂM

Sản lượng sản xuất năm 2016

Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch	Thực hiện	% TH/KH
Tình hình sản xuất				
Băng tải lõi vải	m ²	90.000	99.979	111,09
Băng tải lõi thép	m ²	13.000	8.416	65,74
Dây courroie	inch	35.000.000	38.150.312	109,00
Cao su kĩ thuật	kg	600.000	601.077	100,18
Tình hình tiêu thụ				
Băng tải lõi vải	m ²	90.000	98.157	109,06
Băng tải lõi thép	m ²	13.000	8.178	62,91
Dây courroie	inch	37.000.000	40.584.943	109,69
Cao su kĩ thuật	kg	600.000	612.328	102,05

Băng tải

Băng tải lõi vải sản xuất 99,979 m² vượt 11,09% so với kế hoạch, tình hình tiêu thụ đạt 98,157 m² vượt 9,06% so với kế hoạch.

Vì sản phẩm băng tải lõi thép của Công ty vẫn còn khá mới so với các sản phẩm khác, nhà máy sản xuất sản phẩm này lại vừa mới hoàn thiện gần đây. Nên tình hình sản xuất và tiêu thụ băng tải lõi thép đều thực hiện dưới 70% kế hoạch đề ra. Trong năm công ty có rất nhiều nỗ lực quảng bá sản phẩm đến khách hàng tiềm năng như quảng cáo trên đài truyền hình, tư vấn, dự thầu, báo giá... sản lượng tiêu thụ đã có bước phát triển nhưng chưa đạt được kỳ vọng. Công ty sẽ tiếp tục triển khai các biện pháp phù hợp và cần thiết để gia tăng lượng tiêu thụ của mặt hàng này trong năm 2017.

Dây courroie

Tình hình sản xuất và tiêu thụ dây courroie có sự tăng trưởng vượt bậc so với năm 2015. Sản lượng sản xuất đạt 38,150,312 inch tăng 9%, sản lượng tiêu thụ đạt mức 40,584,943 inch vượt kế hoạch 9,69 %.

Cao su kĩ thuật

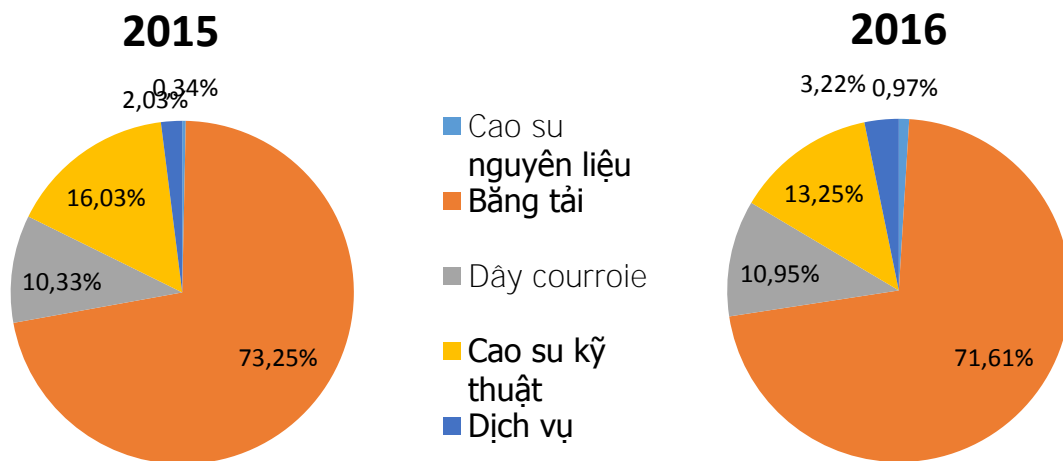
Cao su kĩ thuật cũng có dấu hiệu vượt kế hoạch với tình hình sản xuất đạt 601,007 kg tăng 0,18%, tình hình tiêu thụ ở mức 612,328 kg vượt 2,05% kế hoạch.

- Tình hình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm trong năm 2016 của Công ty khá tốt. Mặc dù có những khó khăn nhất định, nhưng với chiến lược chi phí thấp và khác biệt hóa sản phẩm với phương châm chất lượng là hàng đầu, luôn chú trọng công tác phát triển thị trường, quảng bá thương hiệu, áp dụng chính sách giá phù hợp, thực hiện tốt dịch vụ sau bán hàng, nên các chỉ tiêu đều hoàn thành so với các kế hoạch đề ra và có sự tăng trưởng so với cùng kỳ.
- Các sản phẩm của Công ty đều đạt chỉ tiêu so với kế hoạch cho thấy sự cố gắng của toàn thể cán bộ công nhân viên trong năm qua.



Cơ cấu doanh thu

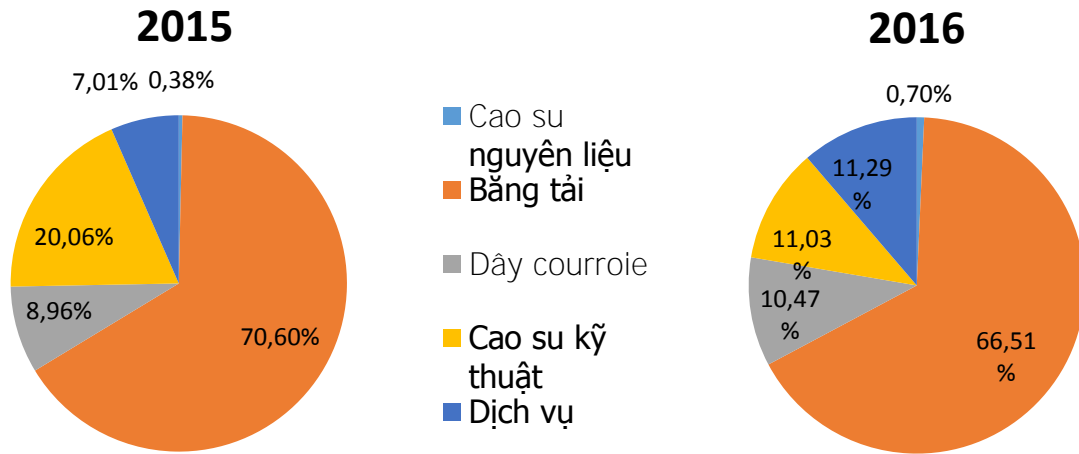
Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2015	Năm 2016	% tăng giảm
Cao su nguyên liệu/Hàng hóa	Triệu đồng	606	1.964	224,09
Băng tải	Triệu đồng	131.798	145.280	10,23
Dây courroie	Triệu đồng	18.588	22.222	19,55
Cao su kỹ thuật	Triệu đồng	25.289	26.885	6,31
Dịch vụ	Triệu đồng	3.654	6.533	78,79
Doanh thu BH và CCDV	Triệu đồng	179.934	202.885	12,76



Cơ cấu lợi nhuận gộp

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2015	Năm 2016	% tăng giảm
Cao su nguyên liệu	Triệu đồng	196	407	107,65
Băng tải	Triệu đồng	36.801	38.493	4,60
Dây courroie	Triệu đồng	4.670	6.059	29,74
Cao su kỹ thuật	Triệu đồng	6.805	6.386	-6,16
Dịch vụ	Triệu đồng	3.654	6.533	78,79
Lợi nhuận BH và CCDV	Triệu đồng	52.128	57.878	11,03

TÌNH HÌNH SẢN XUẤT TRONG NĂM



Trong năm qua, thị trường cao su thiên nhiên có nhiều tín hiệu hồi phục tích cực. Có thể thấy doanh thu các sản phẩm của Công ty đều tăng trong năm qua.

Băng tải là sản phẩm chiếm tỉ trọng cao nhất, tuy nhiên mức tăng trưởng chỉ đạt 10%, nguyên nhân chính là do giá bán sản phẩm băng tải giảm 12% so với năm trước. Chính điều này đã khiến doanh thu băng tải chỉ đạt 145,25 tỷ đồng, lợi nhuận đạt 38,49 tỷ đồng, tăng 5% so với năm 2015.

Là mặt hàng chiếm tỷ trọng thấp trong các sản phẩm, cao su nguyên liệu lại là mặt hàng tăng trưởng cao nhất, tăng từ 606 triệu đồng lên 1,964 tỷ đồng vượt 224,09%, lợi nhuận tăng từ 196 triệu đồng lên 407 triệu đồng. Giá cao su

thiên nhiên tăng cao trong nửa cuối năm là nguyên nhân chính dẫn đến việc doanh thu và lợi nhuận cao su nguyên liệu tăng trong năm 2016.

Dây courroie có mức tăng trưởng tốt, doanh thu tăng từ 18,588 tỷ đồng lên 22,222 tỷ đồng vượt 19,55% so với năm 2015. Doanh thu tăng kèm theo giá nguyên vật liệu sản xuất giảm dẫn đến lợi nhuận gộp dây courroie tăng từ 4,67 tỷ đồng lên đến 6,06 tỷ đồng.

Lợi nhuận của mặt hàng cao su kỹ thuật 6,39 tỷ đồng là do sản lượng chỉ đạt 83% so với năm 2015. Mặc dù sản lượng giảm so với năm ngoái, nhưng Công ty đã tiêu thụ được nhiều mặt hàng có giá trị cao (băng bida) làm cho doanh thu tăng từ 25,29 tỷ đồng lên 26,89 tỷ đồng.

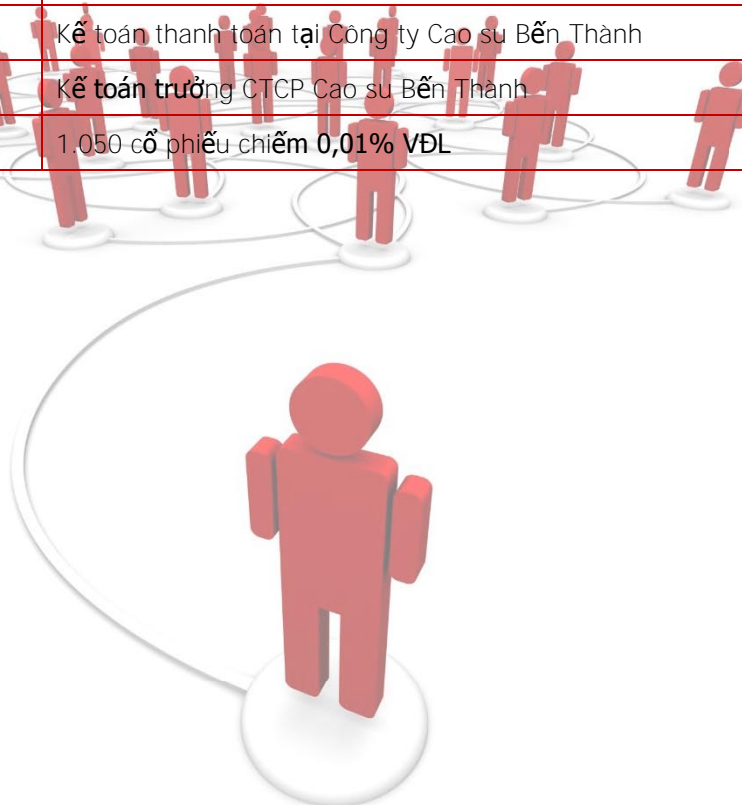


2. Tổ chức và nhân sự

Danh sách ban điều hành

Ông Nguyễn Trần Nghiêm Vũ – Tổng giám đốc điều hành	
Năm sinh	08/12/1967
Trình độ chuyên môn	Kỹ sư thiết kế máy
Quá trình công tác	
1991 – 2002	Quản đốc xưởng đế giày Công ty công nghiệp Cao su Rubimex
2002 - 2005	Phó phòng Kỹ thuật Công ty Cao su Bến Thành
2006 – 2007	Trưởng phòng Kỹ thuật Công ty Cao su Bến Thành
2007 - 2016	Phó Tổng giám đốc CTCP Cao su Bến Thành
2016 đến nay	Tổng Giám đốc CTCP Cao su Bến Thành
Số cổ phiếu nắm giữ	16.698 cổ phiếu chiếm 0,13% VDL

Bà Lưu Thị Tố Như – Kế toán trưởng	
Năm sinh	29/11/1980
Trình độ chuyên môn	Cử nhân kinh tế
Quá trình công tác	
2002 - 2005	Kế toán tổng hợp tại DNTN In Hồng Phúc
2006 – 2007	Kế toán thanh toán tại Công ty Cao su Bến Thành
2007 – đến nay	Kế toán trưởng CTCP Cao su Bến Thành
Số cổ phiếu nắm giữ	1.050 cổ phiếu chiếm 0,01% VDL



TÌNH HÌNH SẢN XUẤT TRONG NĂM

Những thay đổi trong ban điều hành

Ngày 09/03/2016, Hội đồng quản trị đã ban hành quyết định số 160/QĐ-HĐQT về việc bổ nhiệm ông Nguyễn Trần Nghiêm Vũ làm Quyền Tổng giám đốc điều hành, người đại diện theo pháp luật của BRC.

Tổ chức và nhân sự

Số lượng cán bộ, nhân viên

STT	Tiêu chí	Số lượng người	Tỷ trọng (%)
I	Theo trình độ lao động	173	100
1	Trình độ đại học, cao đẳng	39	22,54
2	Trình độ trung cấp	11	6,36
3	Trình độ lao động phổ thông	123	71,10
II	Theo loại hợp đồng lao động	173	100
1	Hợp đồng không thời hạn	97	56,07
2	Hợp đồng thời vụ (dưới 1 năm)	1	0,58
3	Hợp đồng xác định từ 1-3 năm	75	43,35
III	Theo tính chất lao động	173	100
1	Trực tiếp sản xuất	134	77,46
2	Không trực tiếp sản xuất	39	22,54

Thu nhập bình quân

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2015	Năm 2016
Thu nhập bình quân	Đồng/ người/ tháng	6.700.000	7.350.000

Tính đến nay số lượng công nhân viên toàn công ty là 173 người, không thay đổi so với năm 2015.

Mức lương bình quân trong năm 2016 của mỗi nhân viên là 7.350.000 triệu đồng/ người/ tháng, cao hơn 9,7% so với năm 2015.

Chính sách nhân sự

Công ty vẫn tiếp tục đào tạo nguồn lực có sẵn, tập trung nâng cao năng lực chuyên môn cũng như quan tâm đến đời sống của người lao động. Đồng thời BRC cũng đưa ra các chính sách hợp lý, khuyến khích nhân viên gắn bó với sự phát triển của Công ty.

Chính sách đào tạo

Công ty luôn chú trọng công tác đào tạo, nâng cao trình độ quản lý chuyên môn, đáp ứng nhu cầu phát triển của Công ty. Tạo cơ hội cho cán bộ, nhân viên tham gia các lớp nâng cao trình độ nghiệp vụ như: khóa học về chuyên viên xuất nhập khẩu; kỹ năng bán hàng chuyên nghiệp; lớp đàm phán thương lượng; lớp quản lý con người; lớp tạo động lực làm việc cho nhân viên.

Tăng cường giám sát, kết hợp đào tạo, hướng dẫn người lao động ngay trong quá trình sản xuất.

Chính sách phúc lợi

Công ty luôn có mức lương khá cạnh tranh so với các doanh nghiệp cùng ngành, lương bình quân của cán bộ nhân viên trong năm 2016 là 7.350.000 triệu đồng/người/tháng. Cán bộ lao động, công nhân luôn được đảm bảo trả lương đúng hạn, không có tình trạng nợ lương. Ngoài ra, các chính sách cho người lao động như bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, thất nghiệp cũng luôn được công ty nghiêm túc thực hiện, theo đúng quy định pháp luật.

Ngoài ra công ty cũng tổ chức các buổi tọa đàm để lắng nghe các ý kiến, góp ý của cán bộ công nhân viên. Tổ chức du lịch trong và ngoài nước nhằm nâng cao tính đoàn kết, gắn bó giữa công nhân lao động và cấp quản lý.



3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

Các khoản đầu tư lớn

Loại	Tên Công ty	Tỷ lệ	Giá trị
Đầu tư góp vốn	Công ty CP chỉ sợi cao su V.R.G Sado	1.88%	6.000.000.000 đồng

Công ty CP chỉ sợi cao su V.R.G Sado:

Công tác xây dựng và vận hành:

Nhà máy xây dựng bàn giao hoàn thành vào ngày 23/9/2015.

Lắp đặt thiết bị hoàn thành vào ngày 25/9/2015.

Chạy thử từ ngày 26/9/2015-02/11/2015.

Năm 2016, Sado lỗ 78,4 tỷ đồng, lũy kế lỗ từ khi hoạt động là 92.845.033.078 đồng, kế hoạch năm 2017 vẫn tiếp tục lỗ 64,5 tỷ đồng.

Tổng số trích lập giảm giá đầu tư tài chính là 1.722.178.811 đồng, dự kiến phải tiếp tục trích lập cho các năm tiếp theo



4. Tình hình tài chính

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	2015	2016	% tăng giảm
1	Tổng giá trị tài sản	Triệu đồng	281.740	272.133	-3,41
2	Doanh thu thuần	Triệu đồng	179.934	202.885	12,76
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	Triệu đồng	17.466	26.209	50,06
4	Lợi nhuận khác	Triệu đồng	78	-76	-197,44
5	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	17.544	26.133	48,96
6	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	13.230	21.692	63,96
7	Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	%	9	9	0

Kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty năm 2016 có dấu hiệu khả quan hơn, tăng hơn 10% so với năm 2015. Doanh thu thuần tăng từ 179,934 tỷ đồng năm 2015 lên 202,885 tỷ năm 2016 (tăng 12,76%) do sản lượng, doanh số bán của từng mặt hàng đều có mức tăng so với năm 2015.

Doanh thu tăng đã tác động mạnh đến lợi nhuận của Công ty trong năm 2016, lợi nhuận trước thuế tăng 48,96% (từ 17,54 tỷ đồng năm 2015 lên đến 26,13 tỷ đồng năm 2016).

Ngoài ra, lợi nhuận tăng một phần là do việc tăng trong doanh thu tài chính, tăng 51% từ 1,794 tỷ đồng năm 2015 lên đến 9,968 tỷ đồng năm 2016, cụ thể:

- Lãi do chênh lệch tỷ giá đồng JPY trong tháng 6/2016 do đánh giá lại tài khoản có gốc ngoại tệ, tăng từ 15,997 triệu đồng lên 1,516 tỷ đồng.
- Lãi liên doanh, chuyển nhượng là 7,265 tỷ đồng.



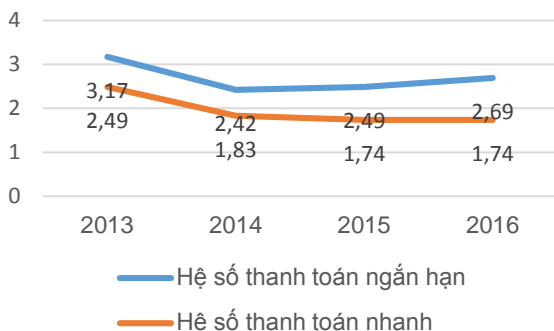
Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2015	Năm 2016
1	Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
-	Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	2,49	2,69
-	Hệ số thanh toán nhanh	Lần	1,74	1,74
2	Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
-	Hệ số nợ / Tổng tài sản	%	32,35	28,69
-	Hệ số nợ/ Vốn chủ sở hữu	%	48,82	40,23
3	Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
-	Vòng quay hàng tồn kho	Vòng	3,55	3,32
-	Doanh thu thuần/ Tổng tài sản	Lần	0,63	0,73
4	Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
-	Hệ số lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần	%	7,94	10,69
-	Hệ số lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu	%	7,56	11,43
-	Hệ số lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản	%	4,97	7,83
-	Hệ số lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/ Doanh thu thuần	%	10,15	12,92





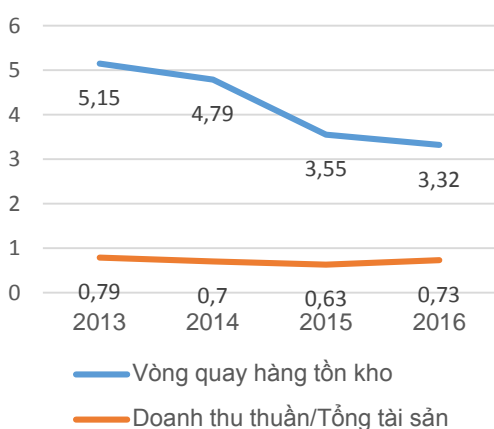
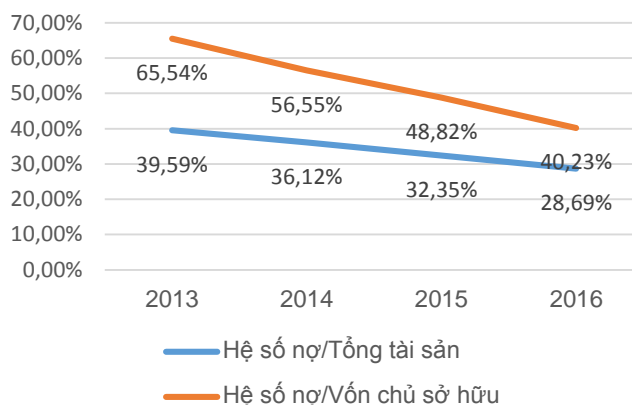
Chỉ tiêu khả năng thanh toán



Hệ số thanh toán ngắn hạn tăng từ 2,49 lần năm 2015 lên 2,69 lần năm 2016, hệ số thanh toán nhanh giữ nguyên ở mức 1,74. Hệ số thanh toán ngắn hạn có sự chênh lệch do Công ty thường xuyên dự trữ hàng tồn kho lớn để phục vụ cho hoạt động sản xuất. Tuy nhiên hệ số thanh toán nhanh vẫn luôn duy trì ở mức lớn hơn 1, cho thấy Công ty vẫn đảm bảo khả năng thanh toán.

Chỉ tiêu về cơ cấu vốn

Trong năm 2016, Công ty không vay thêm nợ dài hạn để đầu tư các dự án. Việc chi trả cho các khoản nợ dài hạn đến hạn trả đã làm tỷ lệ nợ trong cơ cấu vốn của Công ty giảm trong năm nay, cụ thể: hệ số nợ/tổng tài sản giảm từ 32,35% năm 2015 xuống còn 28,69% năm 2016; hệ số nợ/vốn chủ sở hữu giảm từ 48,82% xuống mức 40,23%.

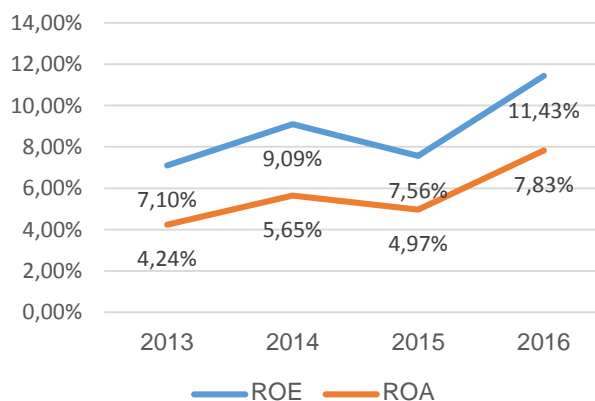


Chỉ tiêu về năng lực hoạt động

Doanh thu thuần năm 2016 tăng nhẹ, chủ yếu từ cao su có khuynh hướng tăng giá trên thị trường do được hỗ trợ từ các yếu tố cơ bản cung - cầu, giá Yên, giá dầu tăng và các triển vọng kinh tế được cải thiện. Các yếu tố trên làm cho hệ số vòng quay tổng tài sản tăng từ 0,63 năm 2015 lên 0,73 năm 2016. Hàng tồn kho tăng nhưng không nhiều so với giá vốn hàng bán, dẫn đến vòng quay hàng tồn kho giảm nhẹ từ mức 3,55 vòng năm 2015 còn 3,32 vòng năm 2016. Ngoài ra, khoản phải thu tăng cũng dẫn chỉ số hoạt động có xu hướng thấp hơn so với kỳ trước.

Chỉ tiêu về khả năng sinh lời

Các tỷ số ROA, ROE của Công ty trong năm nay đều cao hơn năm trước. Năm 2016, tỷ số ROA và ROE lần lượt là 7,83% và 11,43% cao hơn so với tỷ lệ 4,97% và 7,56% năm 2015.



5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

Thông tin cổ phiếu

Vốn điều lệ: 123.749.970.000 đồng
 Số lượng cổ phiếu đã phát hành: 12.374.997 cổ phiếu
 Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu
 + Cổ phiếu phổ thông: 12.374.997 cổ phiếu
 + Cổ phiếu ưu đãi: 0 cổ phiếu
 Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 12.374.997 cổ phiếu
 Số lượng cổ phiếu quỹ: 0 cổ phiếu

Cơ cấu cổ đông tại ngày 31/12/2015

STT	Loại cổ đông	SL cổ đông	Số cổ phần	Giá trị (đồng)	Tỷ lệ (%)
I	Cổ đông trong nước	343	12.347.174	123.471.740.000	99,97
	Cổ đông nhà nước	1	2.457.578	24.575.780.000	19,86
	Cổ đông tổ chức	3	8.358.958	83.589.580.000	67,55
	Cổ đông cá nhân	339	1.530.611	15.306.110.000	12,37
II	Cổ đông nước ngoài	8	27.850	278.500.000	0,22
	Cổ đông tổ chức	2	6.240	6.240.000	0,05
	Cổ đông cá nhân	6	21.610	21.610.000	0,17
III	Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-
	Tổng cộng	351	12.374.997	123.749.970.000	100



Danh sách cổ đông lớn

STT	Tên cổ đông	Số lượng (cp)	Giá trị (đồng)	Tỷ lệ (%)
1	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	6.045.658	60.456.580.000	48,85
2	Tổng Công ty CN Sài Gòn	2.457.578	24.575.780.000	19,86
3	Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	2.310.000	23.100.000.000	18,67

Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu Công ty trong năm 2016 không có sự thay đổi so với năm 2015.

Giao dịch cổ phiếu quỹ:

Không có giao dịch cổ phiếu quỹ

Các chứng khoán khác:

Không có



6. Báo cáo phát triển bền vững

Quản lý nguồn nguyên vật liệu đầu vào

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

STT	Nội dung chi phí	ĐVT	TH 2016	KH 2017
1	Chi phí NVL sản xuất băng tải lõi vải	Đồng	59.206.771.170	67.764.814.202
2	Chi phí NVL sản xuất băng tải lõi thép	Đồng	11.659.821.534	17.886.586.982
3	Chi phí NVL sản xuất courroie	Đồng	10.766.417.406	12.437.472.298
4	Chi phí NVL sản xuất cao su kỹ thuật	Đồng	11.337.755.115	13.556.970.960
	Cộng	Đồng	92.970.765.225	111.645.844.442

Trong năm 2017, chi phí nguyên vật liệu sản xuất tăng khá cao, mặc dù sản lượng sản xuất tăng không nhiều so với năm 2016 nguyên nhân là do giá nguyên vật liệu cao su tăng gần 200% so với đầu năm.

Là sản phẩm chính của Công ty, chi phí nguyên vật liệu sản xuất băng tải chiếm tỷ trọng cao nhất trong tất cả các mặt hàng, chiếm hơn 75% năm 2016 và dự kiến không thay đổi nhiều trong năm 2017. Những năm qua, Công ty đã tiến hành đầu tư xây dựng nhà máy mới, với hệ thống sản xuất hiện đại nhằm tiết kiệm chi phí. Ngoài ra, không ngừng nghiên cứu công nghệ, cải tiến các thành phần khác trong quá trình sản xuất như sợi tăng cường, phụ gia...qua đó sử dụng hiệu quả nguồn nguyên liệu.

Dây courroie và cao su kỹ thuật là hai sản phẩm chiếm tỷ trọng thấp trong cơ cấu chi phí sản xuất nhưng cũng gia tăng trong năm tới, cụ thể: dây courroie chiếm 17%, cao su kỹ thuật chiếm 21,4% chi phí năm 2017. Để giảm việc sử dụng nguyên vật liệu của hai sản phẩm này, Công ty tập trung vào việc cải tiến các đơn pha chế ổn định với giá cả phù hợp, tìm hiểu hóa chất mới có thể thay thế được. BRC đã thực hiện công nghệ cán tráng cho vải, loại bỏ việc sử dụng dung môi nhằm tiết giảm đáng kể chi phí.

Bên cạnh đó, BERUBCO còn thực hiện các hoạt động, phong trào nhằm sử dụng có hiệu quả nguồn nguyên liệu sản xuất, tái sử dụng, chế tạo những sản phẩm bị lỗi, hư hỏng thành những sản phẩm khác có ích phục vụ cho quá trình hoạt động sản xuất của Công ty.





Chi phí tiêu thụ điện

	Đvt	2014	2015	2016
Điện cho sản xuất	Đồng	2.649.801.479	2.907.122.909	3.222.647.415

Đầu tư cao vào những khâu dây chuyền sản xuất, tự động hóa nên hoạt động của BERUBCO tiêu thụ khá nhiều điện năng. Chi phí mà công ty phải trả cho nhà cung cấp điện tăng dần qua các năm. Cụ thể chi phí năm 2016 là 3.222.647.415 đồng tăng so với năm 2015 là 2.907.122.909 đồng. Việc chi phí tiêu thụ điện sản xuất nhìn chung tăng qua các năm, là do công ty có kế hoạch ngày càng hiện đại hóa máy móc thiết bị, mở rộng quy mô đầu tư để đáp ứng cho mục tiêu phát triển doanh thu.

Nhận thức được việc chi phí điện ngày càng tăng cao do nhu cầu sản xuất, ban lãnh đạo cũng như nhân viên trong Công ty luôn thực hiện các chính sách tiết kiệm, sử dụng điện hợp lý. Các máy móc luôn được vận hành hiệu quả, không để xảy ra tình trạng máy chạy không tải hoặc không đủ năng suất, gây lãng phí cho Công ty.

Nhiên liệu	ĐVT	Năm 2017
Energol HLPZ-46	Đồng	116.101.684
Xăng A92	Đồng	967.288.138
Dầu Diezel	Đồng	161.962.404
Energol HLP-Z68	Đồng	237.367.662
Than đá	Đồng	10.059.566.390



Ban lãnh đạo Công ty luôn nỗ lực đẩy mạnh phong trào tiết kiệm, chống lãng phí, tận dụng tối đa các nguồn nguyên, nhiên liệu sẵn có. Phát động phong trào sáng tạo trong sản xuất, khen thưởng cho những cá nhân, tập thể có những sáng kiến hay, giúp ích cho việc cải thiện quy trình sản xuất, tiết kiệm nguyên, nhiên liệu.

TÌNH HÌNH SẢN XUẤT TRONG NĂM

Tiêu thụ nước

	2014	2015	2016
Nước cho sản xuất	740.704.968	550.366.826	359.487.472

BERUBCO sử dụng nước chủ yếu cho sinh hoạt, phục vụ công tác quản lý, điều hành tại văn phòng. Như đã đề cập ở trên, Công ty luôn chú tâm đến việc sử dụng hiệu quả các nguồn nguyên, nhiên liệu. Trong năm 2016, chi phí mà công ty phải trả cho lượng nước sử dụng trong sản xuất là 359.487.472 đồng, giảm so với năm 2015 là 550.366.826. Năm 2016, Công ty tiếp tục tăng cường hoạt động sản xuất ở nhà máy băng tải lõi thép.

Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

Hiện nay, vấn đề bảo vệ môi trường luôn là mối quan tâm hàng đầu của xã hội và Nhà Nước. Tuân thủ những quy định về bảo vệ môi trường ngoài việc giúp công ty không bị phạt về mặt pháp luật mà quan trọng hơn là việc tạo nên một hình ảnh tốt đẹp trong mắt xã hội, người tiêu dùng. Xử lý chất thải là vấn đề trong ngành sản xuất cao su, ý thức được việc đó Công ty đã đầu tư cho công nghệ nhằm đảm bảo chất thải đạt chuẩn trước khi thải ra môi trường.

Phòng thí nghiệm cơ lý được trang bị nhiều thiết bị kiểm tra hiện đại để bảo đảm trước khi đưa vào sản xuất tất cả các nguyên vật liệu phải được kiểm tra nghiêm ngặt để tuân thủ theo Hệ Thống Quản Lý Chất Lượng ISO 9001:2008 đã được thông qua do tổ chức Det Norske Veritas (DNV) chứng nhận. Băng tải được sản xuất bởi Công ty CP cao su Bến Thành mang nhãn hiệu BERUBCO được tiếp nhận và được cấp bằng bởi Bộ Khoa Học và Công Nghệ- Cục Sở Hữu Trí Tuệ Việt Nam đạt Tiêu Chuẩn Công Nghệ Nhật Bản JIS K6322, JIS K6323 luôn có sẵn mọi quy cách chủng loại để đáp ứng nhanh nhất nhu cầu của khách hàng khi có yêu cầu. Bên cạnh đó BERUBCO còn tổ chức những hoạt động tuyên truyền bảo vệ môi trường như: ngày chủ nhật xanh, phong trào 5S, tổng vệ sinh khuôn viên công ty và nhà xưởng, môi trường làm việc không thuốc lá,....

Đôi với người lao động

Chính sách liên quan đến người lao động

Cơ cấu lao động, các chính sách có liên quan nhằm chăm lo đời sống tinh thần, vật chất, đảm bảo lợi ích của người lao động công ty.

Công ty luôn duy trì đào tạo tay nghề người lao động, chú trọng nâng cao tay nghề và ý thức. Ngoài việc linh hoạt đáp ứng những yêu cầu, đòi hỏi trong công việc, còn bắt kịp với xu thế hiện đại, nhanh chóng tiếp thu, học hỏi được các thành tựu khoa học kỹ thuật để áp dụng vào tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty một cách hiệu quả. Tiến tới xây dựng mỗi người lao động là một kiểm soát quá trình giúp sản phẩm xuất xưởng đều đạt chất lượng tốt nhất.

Để lắng nghe được ý kiến, góp ý của cán bộ công nhân viên, Công ty thường tổ chức các buổi tọa đàm giữa ban Tổng Giám đốc với công nhân lao động, qua đó bữa ăn công nghiệp được cải thiện, do tính chất công việc công nhân làm việc trong môi trường độc hại được bồi dưỡng, phụ cấp độc hại thêm.

Tạo sự gắn bó mật thiết giữa công nhân lao động và cấp quản lý nhằm tạo môi trường làm việc vui vẻ, tăng động lực làm việc cho toàn thể công nhân viên lao động.

Công ty còn phát động phong trào thi đua “Lao động giỏi, lao động sáng tạo” nhằm giúp cán bộ, nhân viên tích cực học tập, rèn luyện nâng cao trình độ tay nghề nghiệp vụ, kỹ năng thực hành, phát huy sáng kiến cải tiến kỹ thuật, làm chủ khoa học công nghệ mới do công ty đầu tư, nâng cao chất lượng sản phẩm, qua đó đã góp phần nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh của công ty với năng suất, chất lượng và hiệu quả, bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động, phòng chống cháy nổ.

Hằng năm, Công ty luôn tổ chức những chuyến đi nghỉ mát nhằm tạo điều kiện giao lưu, học hỏi, nâng cao tinh thần đoàn kết, tạo năng lượng lao động trong đội ngũ cán bộ.



Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương.

Các hoạt động vì cộng đồng nhằm phát triển, hỗ trợ tài chính phục vụ cộng đồng luôn được công ty quan tâm bên cạnh việc sản xuất kinh doanh chính. Công ty có những hoạt động mang tính chất thường niên như: Xung kích vì trật tự an toàn giao thông, xây dựng văn minh đô thị, phòng chống tội phạm và tệ nạn xã hội; Phong trào Xung kích xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; Những hoạt động đền ơn đáp nghĩa và những chuyển công tác xã hội,...

Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN.

Hiện tại công ty chưa thực hiện báo cáo này do chưa có hướng dẫn cụ thể của UBCKNN



03

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Tình hình tài chính

Những cải tiến trong năm

Kế hoạch phát triển trong tương lai

Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội



1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

Chỉ tiêu	ĐVT	TH 2015	TH 2016	KH 2016	% TH 2016/ TH 2015	% TH/KH 2016
Tổng doanh thu	Triệu đồng	179.938	202.969	207.626	112,80	97,76
Doanh thu thuần	Triệu đồng	179.934	202.885	205.376	112,76	98,79
Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	17.544	26.133	20.407	148,96	128,06
Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	13.230	21.692	16.326	163,96	132,89

Trong năm 2016, doanh thu của Công ty đạt hơn 200 tỷ đồng, đạt 98,79% kế hoạch đề ra. Xét về chỉ tiêu lợi nhuận trước thuế, BRC đạt được 128,06% kế hoạch đề ra. Áp lực của việc cạnh tranh giữ vững thị trường sản xuất và nâng cao chất lượng sản phẩm luôn đặt nặng lên hoạt động của Công ty. Với tinh thần làm việc trách nhiệm và quyết tâm đạt chỉ tiêu đã đề ra, BERUBCO đã vượt qua những trở ngại để mang lại lợi nhuận trước thuế cho Công ty đạt mức 26,13 tỷ đồng vượt 48,96% so với năm trước.

Băng tải:

Sản lượng, doanh số bán cho ngành xi măng năm 2016 có mức tăng tốt so với năm 2015, trong đó tiêu thụ tại miền nam có mức tăng trưởng tốt nhất. Ngành than trong năm 2016 vẫn tiếp tục còn khó khăn nên hiệu quả bán hàng cho ngành than năm 2016 giảm nhiều so với năm 2015. Theo nhận định của các chuyên gia trong ngành, năm 2017 tập đoàn than có nhiều khả năng khởi sắc hơn, công ty cũng đặt kỳ vọng vào các mối quan hệ cũ sẽ tăng trưởng trong năm 2017.

Năm 2016 các ngành nghề khác có mức thực hiện rất tốt so với năm 2015, mặc dù đa phần là các đơn vị nhỏ nhưng do số lượng lớn nên hiệu quả mang lại khá cao, đây là nhờ sự nỗ lực tìm kiếm của bộ phận bán hàng, sắp tới công ty sẽ đặt chú trọng lượng khách hàng trong nhóm ngành này, có mức giá phù hợp để tăng lượng khách hàng và lượng tiêu thụ.

Dây courroie:

Hiện nay, giá bán dây courroie đang có giá cao hơn mức giá thị trường. Chiến lược sản phẩm của Công ty chủ yếu sản

xuất dây chất lượng cao, trong khi đó khách hàng lại quen thuộc với các sản phẩm giá thành thấp mà không quan tâm đến chất lượng. Vì thế mặt hàng dây courroie chưa được phát triển trong những năm gần đây.

Cao su kỹ thuật:

Trong năm qua, sản lượng sản xuất cao su kỹ thuật chưa được như mong đợi, nhưng vì Công ty sản xuất và tiêu thụ nhiều loại sản phẩm tốt, giá bán cao nên doanh thu tăng so với năm 2015. So với các mặt hàng Trung Quốc giá cao su kỹ thuật của Công ty đang giữ ở mức khá cao, gây khó khăn cho việc cạnh tranh trong và ngoài nước.

2. Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2015	Năm 2016	% tăng giảm
Tài sản ngắn hạn	Triệu đồng	128.363	138.814	7,91
Tài sản dài hạn	Triệu đồng	153.377	133.319	-13,08
Tổng tài sản	Triệu đồng	281.740	272.133	-3,41

Tổng tài sản của Công ty năm 2016 là 272,133 tỷ đồng, giảm 3,41% so với năm 2015 (281,740 tỷ đồng).

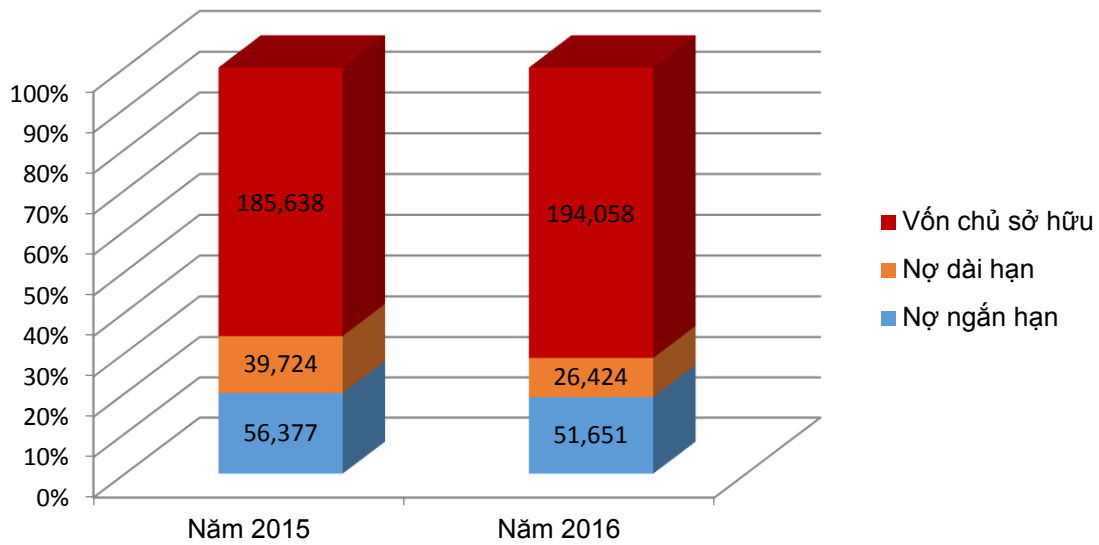
Nguyên nhân chủ yếu là do sự sụt giảm của tài sản dài hạn từ 153,377 tỷ đồng xuống còn 133,319 tỷ đồng. TSCĐ hữu hình giảm từ 134,898 tỷ đồng xuống còn 122,721 tỷ đồng. Năm 2016, Công ty đã hoàn tất việc kết thúc hợp đồng đầu tư liên kết với Nông trường Cao su Phước Minh và đầu tư dài hạn với Công ty Cổ phần Bất Động Sản Sài Gòn Đông Dương làm cho khoản mục đầu tư tài chính dài hạn giảm còn 4,278 tỷ đồng so với 14,427 tỷ đồng năm 2015.



Tình hình nợ phải trả

Chỉ tiêu	ĐVT	2015	2016	% tăng giảm
Nợ ngắn hạn	Triệu đồng	56.377	51.651	-8,38
Nợ dài hạn	Triệu đồng	39.724	26.424	-33,48
Nguồn vốn chủ sở hữu	Triệu đồng	185.638	194.058	4,54
Tổng cộng	Triệu đồng	281.740	272.133	-3,41

Cơ cấu nguồn vốn



Nhìn chung, nợ ngắn và dài hạn của Công ty đều giảm trong năm qua. Công ty đã thanh toán các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn làm giảm khoản nợ dài hạn xuống 33,48% so với năm 2015, từ 39,724 tỷ đồng còn 26,424 tỷ đồng. Nợ ngắn hạn giảm từ 56,377 tỷ đồng còn 51,651 tỷ đồng, giảm 8,38% chủ yếu là do Công ty có các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn và dài hạn, đồng thời chi trả cho khoản mục thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước, 2 khoản này chiếm cơ cấu cao trong phần trăm giảm sút nợ ngắn hạn.



3. Những kế hoạch cải tiến về cơ cấu sản xuất, chính sách, quản lý.

Duy trì và phát triển những hoạt động đoàn thể, gắn kết người lao động và vì lợi ích cộng đồng. Một số hoạt động cụ thể như: ngày chủ nhật xanh, phong trào 5S, tổng vệ sinh khuôn viên công ty và nhà xưởng, phong trào "Xung kích xây dựng và bảo vệ Tổ quốc", Đồng hành với thanh niên lập thân, lập nghiệp,...

Không ngừng nâng cao, phát triển con người, thực hiện phân công đúng người đúng việc; luân chuyển những cá nhân không phù hợp vào vị trí đúng với năng lực và khả năng nhằm sử dụng hiệu quả nguồn lực, tối ưu chi phí.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai.

Căn cứ vào tình hình nội tại của Công ty và những dự báo về thị trường, Công ty xây dựng các chỉ tiêu kế hoạch năm 2017 như sau:

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	TH 2016	KH 2017	% KH 2017/TH 2016
1	Tổng doanh thu và thu nhập khác	Triệu đồng	202.885	224.514	110,66
1.1	DT sản phẩm và cung cấp DV	Triệu đồng	200.921	222.564	110,77
-	Doanh thu xuất khẩu	Triệu đồng	33.913	27.056	79,78
1.2	DT bán hàng và thu nhập khác	Triệu đồng	1.964	1.950	99,29
2	Gia vốn hàng bán	Triệu đồng	145.843	163.472	112,09
3	Chi phí tài chính	Triệu đồng	3.193	2.561	80,21
4	Chi phí bán hàng	Triệu đồng	29.049	29.074	100,09
5	Chi phí quản lý doanh nghiệp	Triệu đồng	8.559	8.380	97,91
6	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	26.133	21.027	80,46

Dự báo tình hình công ty năm 2017

Sản phẩm của công ty phục vụ trong các ngành công nghiệp, nông nghiệp, khai khoáng, cơ khí... đây là những ngành nghề trọng yếu của đất nước nên sẽ chịu ảnh hưởng không nhỏ từ tình hình kinh tế chung. Năm 2017 nền kinh tế được dự báo có nhiều thuận lợi nên cũng là cơ hội cho BRC tăng trưởng, bên cạnh đó cũng còn những thách thức không nhỏ về cạnh tranh, giá bán để xây dựng được một thị trường tiêu thụ ổn định và phát triển.

Những khó khăn và thuận lợi của Công ty trong thời gian tới

Thuận lợi:

Nền kinh tế thế giới dự báo sẽ được cải thiện với mức tăng GDP dự kiến đạt trên 3 % so với năm 2016 là 2,6 %. Kinh tế Việt Nam dự báo đạt mức tăng trưởng 6,7 % so với năm 2016 là 6,21%. Lạm phát năm 2017 dự báo tăng nhẹ mức tối đa 5 % so với năm 2016 là 4,74 % . Lãi suất trong năm 2017 có nhiều khả năng giữ nguyên hoặc chỉ tăng nhẹ. Chỉ số sản xuất công nghiệp được dự báo tăng khoảng 8 % trong đó:

- Ngành khai thác than đá có chiều hướng phục hồi tốt, kế hoạch sản xuất than nguyên khai khoảng 33,8 triệu tấn /năm tiêu thụ khoảng 36 triệu tấn tăng 2,8% so với năm 2016. Các dự án của ngành đang được mở rộng và đi vào khai thác trong năm 2017 như : mỏ than Khe Tam, than Thống Nhất, than Hoàng Khê, than Vàng Danh, than Nông Dương.

- Ngành xi măng tăng trưởng ổn định, nhu cầu tiêu thụ nội địa tăng mức ổn định từ 5-6 triệu tấn năm. Năm 2017- 2018 các dây chuyền mới sẽ đi vào khai thác như: Xi măng Tân Thắng – Xi măng Fi Co – Xi măng Sông Lam – Xi măng Thanh Liêm – Xi măng Xuân Thành – Xi măng Lam Thanh- Xi măng Long Sơn .

- Ngành phân bón nhu cầu tiêu thụ phân bón tăng nhờ thời tiết thuận lợi. Dự báo ngành phân bón tăng trưởng 7% so với năm 2016

Khó khăn:

Việc mở rộng thị trường tiêu thụ làm gia tăng sức cạnh tranh trong việc giành thị phần, sản phẩm với chất lượng kém và giá cả không hợp lý sẽ bị đào thải nhanh chóng. Không chỉ các doanh nghiệp trong nước mà cả các công ty nước ngoài với nguồn vốn dồi dào cũng là yếu tố thúc đẩy sự cạnh tranh gay gắt. Sản phẩm giá rẻ được chào bán rộng rãi làm ảnh hưởng đến việc tiếp cận khách hàng mới của Công ty do khách hàng thường so sánh giá.

Đồng nhân dân tệ của Trung Quốc dự báo tiếp tục giảm 3-5 % trong năm 2017, làm sự cạnh tranh ngày càng gay gắt hơn đối với các sản phẩm bằng tải nhập khẩu từ Trung Quốc.

Hiện nay ngoài công ty Z 75, Dong gil của Hàn Quốc còn có một công sản xuất bằng tải khác đã đi vào hoạt động tại phía Bắc.

Bằng tải secondhand được nhập khẩu bởi các công ty thương mại.

Mặt khác giá dầu trong năm 2017 sẽ tăng do nhu cầu thể giới tăng nhẹ làm cho giá cao su tổng hợp và các nguyên liệu hóa chất sẽ tăng.

Giải pháp thực hiện kế hoạch kinh doanh 2017

Giải pháp về kinh doanh tiếp thị

Bộ phận kinh doanh thực hiện các công việc sau :

Tiếp tục công việc quảng bá sản phẩm băng tải, dây courroie, đặc biệt băng tải lõi thép trên phương tiện truyền thông, để tăng thị phần trong nước và gia tăng tỷ trọng xuất khẩu cho các sản phẩm băng tải, dây courroie và băng tải lõi thép .

Tiếp tục duy trì các khách hàng truyền thống trong ngành khai thác than, xi măng, khoáng sản, cơ khí và các nhà máy nhiệt điện với phương châm chất lượng là hàng đầu.

Tăng cường tiếp thị khách hàng phân bón tại thị trường phía Bắc, Đẩy mạnh tiếp thị nhóm khách hàng miền trung, miền nam : chế biến gạo, chế biến gỗ, thực phẩm, cơ khí, trạm nghiền bê tông, xi măng,...

Thực hiện tốt chính sách bán hàng và dịch vụ sau bán hàng. Áp dụng chính sách bán hàng, chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán để tăng vòng quay khoản phải thu, và hiệu quả sử dụng vốn.

Chiến lược sản phẩm 2017

Băng tải

Tổng nhu cầu sản phẩm băng tải tại nội địa 1 năm vào khoảng 560.000 m², sản xuất nội địa được 60% khoảng 336.000 m², còn lại là nhập khẩu. Riêng Bến Thành trong năm qua đã tiêu thụ được 106.355 m² chiếm 32% tổng sản lượng băng tải sản xuất tại nội địa, số liệu cho thấy thị phần của Bến Thành khá lớn. Chiến lược chủ yếu trong năm 2017 là duy trì tốc độ tăng trưởng hàng năm, củng cố chất lượng sản phẩm, chế độ hậu mãi, tăng cường tư vấn, tiếp thị, xây

dựng qui trình bán hàng chuyên nghiệp để đáp ứng nhanh yêu cầu của khách hàng.

Cao su kỹ thuật

Công ty tập trung vào sản phẩm chủ yếu là tấm chắn bùn xuất khẩu vào thị trường Mỹ, Mexico. Tấm lót sàn xe xuất khẩu vào thị trường Nhật Bản và sản phẩm băng cao su bida vào thị trường Mỹ. Ngoài ra còn có sản phẩm cao su kỹ thuật khác như : joint, tapis xuất khẩu vào thị trường Úc.

Dây courroie

Sản lượng dây courroie tiêu thụ hiện nay vẫn khá thấp so với

công suất thiết bị, do công ty chỉ sản xuất dây courroie chất lượng cao nhằm tránh cạnh tranh giá với dây chất lượng thấp của Trung Quốc nên đầu ra của sản phẩm bị thu hẹp, trong năm 2017 công ty vẫn tiếp tục duy trì dòng sản phẩm chất lượng cao, đẩy mạnh tiêu thụ dây courroie bản B, C, D, tìm kiếm thêm khách hàng nước ngoài nhằm gia tăng lượng bán, giá xuất khẩu có thể thấp hơn bán tại nội địa để ký kết được với khách hàng. Đã duy trì được khách hàng truyền thống và ổn định xuất khẩu vào thị trường Ai Cập.



Giải pháp về kỹ thuật

Nhằm ổn định chất lượng sản phẩm, đáp ứng yêu cầu khách hàng, Công ty luôn tạo điều kiện cho phòng kỹ thuật nghiên cứu cải tiến công nghệ, tăng năng suất. Một số cải tiến nội bật trong năm như :

Băng tải

Xây dựng các bộ đơn pha chế ổn định hơn với chất lượng và chi phí phù hợp : đưa cao su CSV 10 vào đơn cán tráng đã tăng giá trị bám dính và ổn định trong quá trình sản xuất. Hiệu chỉnh tối ưu các công thức compound để rút ngắn quy trình lưu hóa, nhằm rút ngắn thời gian sản xuất.

Nâng cao được chất lượng băng tải chịu dầu, chịu axit, chịu kiềm, băng tải kháng bắt lửa đáp ứng được yêu cầu của khách hàng. Nghiên cứu keo nối đầu băng tải băng tải chịu nhiệt 200°C

nhằm cải thiện sức dính sau lão hóa. Đặc biệt nghiên cứu thành công băng tải chịu nhiệt 180 độ C, băng tải chịu va đập tải trọng lớn và thị trường đã đánh giá tốt chất lượng tương đương sản phẩm ngoại nhập. Nghiên cứu thành công băng tải lõi thép chịu nhiệt 150 độ C, đáp ứng được nhu cầu thị trường.

Nghiên cứu đơn pha chế cán tráng cho băng tải gân chịu nhiệt để trong quá trình lưu hóa không bị phồng dộp tại khu vực sống – chín.

Nghiên cứu công nghệ sản xuất băng tải gân cán tole.

Cao su kỹ thuật:

Nghiên cứu cải tiến đơn pha chế của sản phẩm “Tapis vàng in bao bì” để cải thiện tình trạng khắc hoa văn trên cao su không bị biến dạng và tăng số lần in.

Nghiên cứu đơn pha chế giảm giá thành 10% cho bán thành phẩm lót sàn và tấm chắn bùn đồng thời vẫn đảm bảo chất lượng.

Dây courroie:

Cải tiến máy khuấy keo, quy trình nhúng vải từ đó đã gia tăng chất lượng bám dính vải, tăng chất lượng dây courroie.

Giải pháp tài chính:

Trong năm qua, công ty đã thực hiện tốt công tác quản lý tài chính tại đơn vị. Các chỉ tiêu về tài sản, nguồn vốn được kiểm soát chặt chẽ, bên cạnh đó là việc kiểm tra nhắc nhở thường xuyên của HĐQT, BKS nên tình hình tuân thủ các quy định về tài chính của công ty năm qua khá tốt. Phối hợp các bộ phận để quản lý khoản phải thu, phải trả, hàng tồn kho hợp lý. Áp dụng chính sách chiết khấu thanh toán để thúc đẩy thu hồi nợ.

Theo dõi, báo cáo lãnh đạo tất cả các vấn đề liên quan đến tài chính, để có giải pháp tức thời hạn chế rủi ro gây ảnh hưởng đến tình hình công ty.



Giải pháp sản xuất:

Thường xuyên tổ chức họp định kỳ và đột xuất với các bộ phận liên quan, kiểm tra công việc thực tế. Tăng cường công tác quản lý và sử dụng phân công lao động có hiệu quả. Nâng cao trách nhiệm của người quản lý. Vận động tuyên truyền người lao động thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

Duy trì chế độ đào tạo thường xuyên cho người lao động, chú trọng những nhân công mới nhằm có thêm nguồn nhân lực có chuyên môn phù hợp công việc. Tình hình nổi đầu liên tròn băng tải tại công trường cho kết quả tốt đảm bảo thời gian sử dụng thỏa mãn nhu cầu khách hàng. Điều này đã nói lên lên tay nghề, tinh tuân thủ người lao động, cùng như chất lượng keo bám dính đã được nâng cao

Xây dựng kế hoạch bảo trì bảo dưỡng xen kẽ, thường xuyên để đảm bảo thiết bị luôn trong tình trạng ổn định, sửa chữa thiết bị kịp thời, phục vụ tốt cho công tác sản xuất.

Tăng cường kiểm soát quá trình để phát hiện lỗi sản phẩm ngay trên dây chuyền để có hướng xử lý sớm và tiết kiệm.

Sắp xếp đơn hàng hợp lý nhằm cung cấp hàng hóa kịp tiến độ của khách hàng.

Giải pháp quản lý:

Duy trì áp dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001: 2015 trong các công tác của công ty, trong đó chú trọng thực hiện mục tiêu năm của từng bộ phận.

Tiếp tục triển khai hệ thống đánh giá năng lực và hiệu quả công việc KPI trong xưởng sản xuất, tuyên dương khen thưởng hàng tháng người lao động tiên tiến.

Quản lý chặt chẽ nguyên liệu vật tư, sửa chữa thiết bị nhằm giảm tối đa chi phí trong sản xuất. Cắt giảm các chi phí không hợp lý, chi phí chưa cần thiết.

Quản lý tăng ca tại nhà máy, tăng ca nổi đầu tại công trường để sản phẩm đạt chất lượng và có chi phí hợp lý.

Cử cán bộ tham gia các lớp học chuyên đề phù hợp với thực tế công việc để góp phần mang lại hiệu quả trong công tác.



5. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội.

Ban lãnh đạo Công ty luôn quan tâm đến vấn đề bảo vệ môi trường xung quanh, sử dụng tiết kiệm nguồn năng lượng thiên nhiên không thể tái tạo nhằm góp phần giảm thiểu hiện tượng hiệu ứng nhà kính. Quan tâm đầu tư vào công nghệ xử lý nước thải từ các nhà máy, bảo đảm vệ sinh nơi làm việc và khu vực xung quanh nhà máy.

Xác định người lao động là một trong những nhân tố quyết định sự phát triển thành công và bền vững cho BRC, ban lãnh đạo công ty không ngừng quan tâm, đưa ra các chính sách phù hợp có liên quan đến người lao động, nhằm khuyến khích CBCNV tại BRC sáng tạo, nâng cao năng suất người lao động, luôn được đảm bảo về đời sống vật chất lẫn tinh thần, để CBCNV luôn là người đồng hành cùng quá trình phát triển của Công ty.

Công ty có tổ chức Công đoàn, thường xuyên tổ chức các khóa học về tư tưởng tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh, tổ chức các phong trào, hoạt động hướng đến cộng đồng.



04

ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Về các mặt hoạt động của Công ty

Về hoạt động của Ban Giám đốc

Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BẾN THÀNH



1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

Sau 4 năm liên tục lao dốc, thị trường cao su đang dần sôi động trở lại và có dấu hiệu khả quan. Chiều hướng giá cao su thế giới đang dần phục hồi tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tăng trưởng trong lợi nhuận. Mặc dù nhu cầu cao su vẫn chưa tăng nhiều nhưng Công ty BERUBCO với năng lực và kinh nghiệm sản xuất vẫn vượt kế hoạch đề ra, với lợi nhuận trước thuế trên 27 tỷ đồng tăng 50,05% so với năm 2015. Bên cạnh đó, ngoài doanh thu đạt được 97,76% so với kế hoạch, doanh thu từ hoạt động tài chính của công ty tăng gấp 4,5 lần so với năm trước.

Công ty luôn phấn đấu nhằm nâng cao năng lực sản xuất, chủ động trong nguồn cung nguyên liệu, thuận lợi cho việc mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm. Để đạt được những mục tiêu đó BERUBCO đòi hỏi sự cải tiến, máy móc thiết bị sản xuất được đầu tư, duy trì mối quan hệ với khách hàng cũ, tích cực hoạt động marketing,...

Ngoài ra BERUBCO còn quan tâm đến đời sống tinh thần và sức khỏe của người lao động, duy trì các hoạt động mang tính chất thường niên, thường kỳ nhằm mang đến một môi trường làm việc tốt, nơi người lao động có thể phát triển bản thân, cũng như đóng góp những ý tưởng để xây dựng Công ty ngày càng phát triển.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty

Hoạt động giám sát được các thành viên HĐQT thực hiện theo đúng quy định của pháp luật và điều lệ công ty. Ban giám đốc với năng lực, trình độ chuyên môn cao đã đưa ra những chỉ đạo đúng đắn, xử lý các vướng mắc kịp thời.

Cùng với sự am hiểu về ngành và có kinh nghiệm trong việc quản lý và điều hành, luôn hoàn thành các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh phù hợp với Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông, nghị quyết và chỉ đạo của Hội đồng quản trị.

Bằng việc chú trọng vào công tác đào tạo, phát triển nguồn lực lao động có sẵn, Công ty đã sở hữu được đội ngũ lãnh đạo giỏi chuyên môn, cán bộ công nhân viên có tay nghề cao, linh hoạt, chịu khó học hỏi những kỹ thuật mới trong sản xuất. Đặc biệt là tinh thần chủ động cống hiến, gấn bó lâu dài cùng công ty.



Hội đồng quản trị

Ban Kiểm soát

Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BẾN THÀNH





1. Hội đồng quản trị

Thành viên Hội đồng quản trị

STT	Họ và tên	Chức vụ
1	Huỳnh Trung Trực	Chủ tịch HĐQT
2	Lê Thi Phương Dung	Thành viên HĐQT
3	Phạm Đình Nhật Cường	Thành viên HĐQT
4	Nguyễn Hoàng Thái	Thành viên HĐQT
5	Vũ Quốc Vinh	Thành viên HĐQT

Thông tin chi tiết

Ông Huỳnh Trung Trực – Chủ tịch HĐQT	
Năm sinh	08/05/1957
Trình độ chuyên môn	Kỹ sư xây dựng.
Quá trình công tác	
1980 - 1996	Cán bộ, Phó Phòng, Trưởng Phòng, Phòng XDCB Cty Cao Su Phú Riêng, Tổng Công ty Cao Su Việt Nam.
1996 đến nay	Chuyên viên, Phó Ban, Trưởng Ban, Ban XDCB, Tập đoàn Công Nghiệp Cao Su Việt Nam.
2007 đến nay	Chủ tịch HĐQT CTCP Cao su Bến Thành.
Số cổ phiếu nắm giữ	11.000 cổ phiếu chiếm 0,08% vốn điều lệ

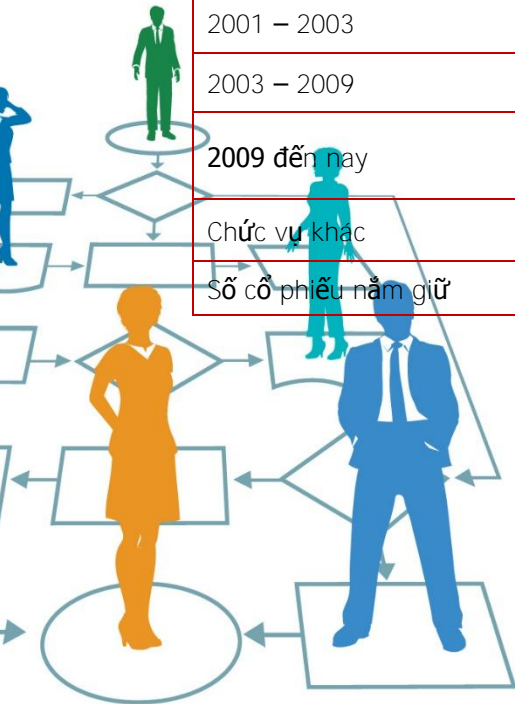


Bà Lê Thị Phương Dung – Thành viên HĐQT

Năm sinh	18/06/1974
Trình độ chuyên môn	Cử nhân Tài chính - Kế toán.
Quá trình công tác	
1996 - 2006	Làm việc tại Công ty Xi măng Hà Tiên 1.
2006 - 2010	Làm việc tại Công ty TNHH Xi măng Holcim Việt Nam.
2010 đến nay	Làm việc tại CTCP Xi măng Hà Tiên 1.
Chức vụ khác	Trưởng phòng Kế toán, Công ty Xi măng Hà Tiên 1.
Số cổ phiếu nắm giữ	0 cổ phiếu, chiếm 0% vốn điều lệ

Ông Phạm Đình Nhật Cường – Thành viên HĐQT

Năm sinh	02/02/1962
Trình độ chuyên môn	Cử nhân Tài chính - Kế toán, CFO
Quá trình công tác	
1981 - 1985	Kế toán XMKL.
1985 - 1996	Kế toán tổng hợp tại Công Ty Xi Măng Hà Tiên 1.
1996 - 2001	Phó phòng kế toán – TKTC Công ty XMHT 1.
2001 – 2003	Phụ trách phòng kế toán – TKTC Công ty XMHT 1.
2003 – 2009	Trưởng Phòng KTTKTC.
2009 đến nay	Thành viên HĐQT CTCP Cao Su Bến Thành. Phó Giám đốc CTCP XM Hà Tiên 1.
Chức vụ khác	PGĐ, Ủy viên HĐQT CTCP Xi măng Hà Tiên 1.
Số cổ phiếu nắm giữ	0 cổ phiếu, chiếm 0% vốn điều lệ

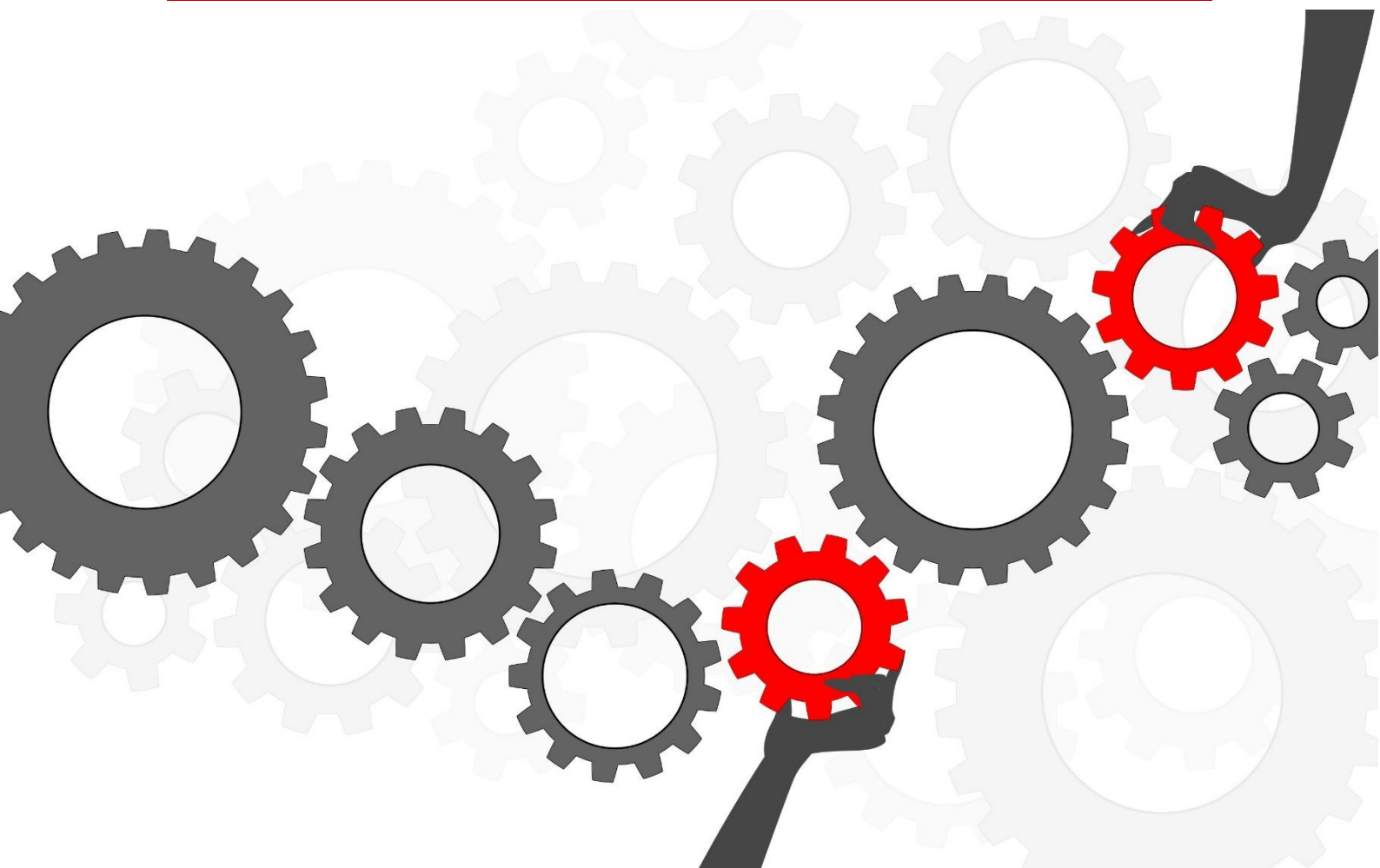



Ông Nguyễn Hoàng Thái – Thành viên HĐQT

Năm sinh	05/10/1970
Trình độ chuyên môn	Kỹ sư Cơ khí động lực
Quá trình công tác	
1997 - 2001	Phó Giám đốc xí nghiệp Tam Hiệp – Công ty Công nghiệp cao su
2001- 2011	Chuyên viên Ban quản lý Kỹ thuật Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam
2011 - nay	Phó ban Công nghiệp Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam
Số cổ phiếu nắm giữ	0 cổ phiếu, chiếm 0% vốn điều lệ

Ông Vũ Quốc Vinh – Thành viên HĐQT

Năm sinh	14/04/1962
Trình độ chuyên môn	Kỹ sư Điện
Quá trình công tác	
12/1985 - nay	Công tác tại Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn TNHH Một thành viên
Số cổ phiếu nắm giữ	0 cổ phiếu, chiếm 0% vốn điều lệ



Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị

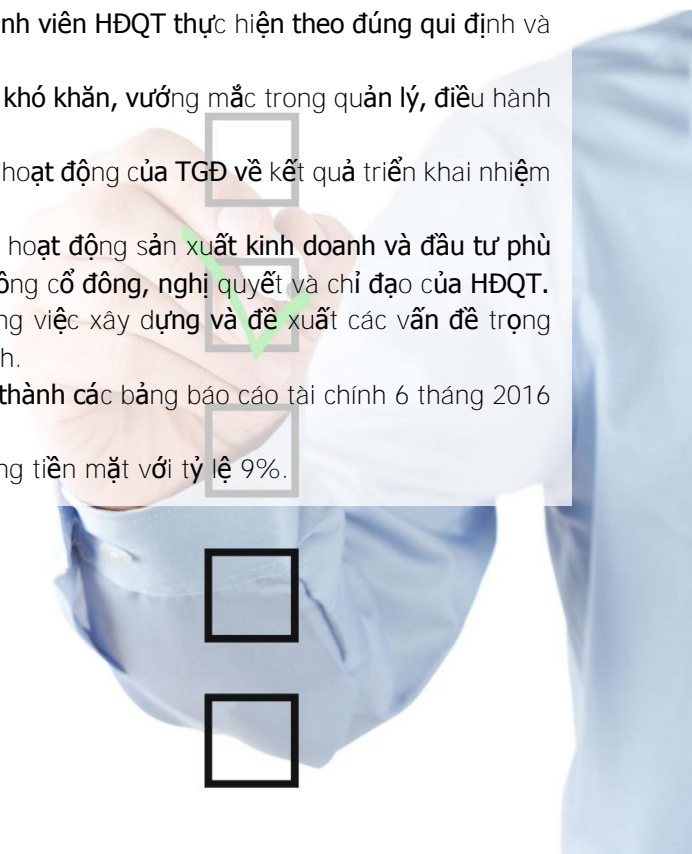
Với trình độ quản lý và quy mô công ty hiện tại, Hội đồng quản trị công ty chưa thành lập các tiểu ban chuyên trách nhằm tiết kiệm chi phí mà vẫn đảm bảo việc điều hành, quản lý công ty hiệu quả.

Hoạt động của Hội đồng quản trị

STT	Thành viên	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ	Lý do vắng
1	Huỳnh Trung Trực	Chủ tịch	04	100%	
2	Lê Thị Phương Dung	Thành Viên	04	100%	
3	Phạm Đình Nhật Cường	Thành Viên	04	100%	
4	Nguyễn Hoàng Thái	Thành Viên	02	50%	Mới được bầu vào HĐQT
5	Vũ Quốc Vinh	Thành Viên	02	50%	Mới được bầu vào HĐQT
6	Nguyễn Văn Thanh (miễn nhiệm ngày 24/05/2016)	Thành Viên	02	50%	
7	Nguyễn Bán (miễn nhiệm ngày 24/05/2016)	Thành Viên	02	50%	

Hoạt động giám sát của HĐQT đối với Ban Giám đốc

- Hoạt động giám sát được các thành viên HĐQT thực hiện theo đúng quy định và điều lệ của Công ty.
- Kịp thời chỉ đạo giải quyết những khó khăn, vướng mắc trong quản lý, điều hành của Tổng Giám đốc công ty.
- Thường xuyên đánh giá hiệu quả hoạt động của TGD về kết quả triển khai nhiệm vụ được giao.
- Ban điều hành Công ty triển khai hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư phù hợp với nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, nghị quyết và chỉ đạo của HĐQT.
- Tổng Giám đốc có chủ động trong việc xây dựng và đề xuất các vấn đề trọng tâm lên HĐQT xem xét quyết định.
- Tổng Giám đốc Công ty đã hoàn thành các bảng báo cáo tài chính 6 tháng 2016 kịp thời, chính xác.
- Thực hiện chi trả cổ tức 2015 bằng tiền mặt với tỷ lệ 9%.





Nội dung các cuộc họp

STT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày ban hành	Nội dung
1	153/NQ-HĐQT-2015	28/01/2016	Nghị quyết HĐQT phiên thường kỳ quý 4/2015.
2	154/QĐ-HĐQT-QTTL	01/02/2016	Quyết định phê duyệt quyết toán quỹ tiền lương 2015 của Công ty.
3	155/QĐ-HĐQT-TL	01/02/2016	Quyết định phê duyệt quyết toán quỹ tiền lương 2015 của Ban điều hành.
4	156,157/QĐ-HĐQT	01/02/2016	Quyết định chuyển xếp lương cũ sang lương mới của Tổng giám đốc và Kế toán trưởng
5	159/QĐ-HĐQT	04/03/2016	Quyết định về việc chấp thuận từ chức TGD điều hành của ông Nguyễn Bán.
6	160/QĐ-HĐQT	04/03/2016	Quyết định về việc bổ nhiệm Q. TGD điều hành cho ông Nguyễn Trần NghiêM Vũ.
7	162/QĐ-HĐQT	04/03/2016	Quyết định về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty.
8	164/QĐ-HĐQT	09/03/2016	Quyết định xếp lương đối với TGD Công ty.
9	165/QĐ-HĐQT-TC	09/03/2016	Quyết định về việc cho ông Nguyễn Bán được thôi việc.
10	167/NQ-HĐQT-2016	24/03/2016	Nghị quyết về việc thoái vốn tại Công ty CP Bất động sản Động Dương.
11	168/NQ-HĐQT-2016	01/04/2016	Nghị quyết về mức giá chuyển nhượng góp vốn.
12	169/NQ-HĐQT-2016	28/04/2016	Nghị quyết HĐQT phiên thường kỳ quý 1/2016.
13	171/NQ-ĐHĐCĐ	27/05/2016	Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 về việc thay đổi toàn văn Điều lệ công ty theo Luật Doanh nghiệp 2014.
14	172/NQ-ĐHĐCĐ	27/05/2016	Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 về việc ban hành Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát.
15	176/QĐ-HĐQT	13/06/2016	Quyết định về việc lựa chọn đơn vị kiểm toán năm 2016.
16	177/QĐ-HĐQT	15/06/2016	Nghị quyết về việc liên quan đến các giao dịch tín dụng và bảo lãnh tại Ngân hàng.
17	178/CV-HĐQT	08/07/2016	Chỉ đạo về hoạt động của Ban kiểm soát.
18	180/NQ-HĐQT	01/08/2016	Nghị quyết HĐQT phiên thường kỳ quý 2/2016.
19	181/QĐ-HĐQT	01/08/2016	Quyết định phê duyệt quỹ tiền lương 2016 của Ban điều hành công ty.

QUẢN TRỊ CÔNG TY

20	182/QĐ-HĐQT	02/08/2016	Quyết định v/v phê duyệt Báo cáo đầu tư và KH lựa chọn nhà đầu tư, hạng mục mua sắm thiết bị chuyên dung và xe đưa đón CB-NV.
21	183/BCQT-BT	29/07/2016	Báo cáo tình hình quản trị Công ty 6 tháng đầu năm 2016.
22	184/NQ-HĐQT	03/08/2016	Nghị quyết Hội đồng quản trị v/v bổ nhiệm TGD Công ty.
23	185/QĐ-HĐQT-TL	11/08/2016	Quyết định phê duyệt đơn giá tiền lương năm 2016.
24	186/QĐ-HĐQT	12/08/2016	Quyết định v/v xóa các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi.
25	192/NQ-HĐQT-2016	25/10/2016	Nghị quyết HĐQT phiên thường kỳ quý 3/2016.
26	193/QĐ-HĐQT	01/11/2016	Quyết định v/v bổ nhiệm TGD điều hành Công ty.
27	194/QĐ-HĐQT	01/11/2016	Quyết định v/v bổ nhiệm lại Kế toán trưởng Công ty.
28	196/NQ-HĐQT	30/12/2016	Nghị quyết HĐQT v/v chấp thuận giá trị tài sản liên doanh.



2. Ban kiểm soát

STT	Thành viên BKS	Chức vụ	Ngày bắt đầu/ Không còn là thành viên BKS	Số buổi họp BKS tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Lý do không tham dự họp
1	Dương Hoài Trinh	Trưởng BKS	24/05/2016	02	50%	Mới được bầu vào BKS ngày 24/05/2016
2	Phạm Thị Thu Hường	Thành viên BKS	01/01/2016	03	75%	Bận công tác tỉnh
3	Trương Thị Thu Hường	Thành viên BKS	01/01/2016	02	50%	Nghỉ thai sản
4	Lương Thị Ánh Nguyệt	Thành viên BKS	24/05/2016	01	25%	Mới được bầu vào BKS ngày 24/05/2016
5	Trần Thị Mỹ Hạnh	Thành viên BKS	24/05/2016	01	25%	Miễn nhiệm 24/05/2016

Thông tin chi tiết

Bà Dương Hoài Trinh – Trưởng Ban Kiểm soát

Năm sinh	30/12/1980
Trình độ chuyên môn	Cử nhân Kinh tế ngành Kế toán – Kiểm toán
Quá trình công tác	
2002 – 2003	Làm việc tại Công ty TNHH Thương mại Xây Dựng Bảo Châu
2003 – 2004	Làm việc tại Công ty TNHH Thương Mại Đông Nam Phát
2004 – 2005	Làm việc tại Công ty Cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa
2008 - nay	Làm việc tại Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành

Bà Phạm Thị Thu Hường – Thành viên Ban Kiểm soát

Năm sinh	20/10/1966
Trình độ chuyên môn	Cử nhân Tài chính – Kế toán.
Quá trình công tác	
1991 – 2007	Làm việc tại Công ty cao su Kontum.
2008 – Nay	Làm việc tại Ban Tài chính – Kế toán Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam.
08/05/2015 đến nay	Trưởng Ban kiểm soát Công ty cổ phần Cao su Bến Thành.
Số cổ phiếu nắm giữ	0 cổ phiếu.

Bà Trương Thị Thu Hương – Thành viên Ban Kiểm soát

Năm sinh	03/07/1980
Trình độ chuyên môn	Cử nhân Tài chính Kế toán.
Quá trình công tác	
2002 - 2004	Chuyên viên Kế toán tại CTCP Gổ Đức Thành.
2004 - 2007	Chuyên viên Kế toán tại Công ty Vixumilk.
2008 đến nay	Chuyên viên Kế toán tại CTCP Xi măng Hà Tiên 1.
Số cổ phiếu nắm giữ	0 cổ phiếu.

Hoạt động của Ban kiểm soát đối với HĐQT, Ban giám đốc điều hành và cổ đông.

- Ban Kiểm soát thực hiện giám sát Hội đồng quản trị, ban điều hành trong kỳ đã thực hiện đúng nhiệm vụ được đại hội đồng cổ đông giao.
- Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, tính hệ thống, nhất quán và phù hợp của công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính.
- Thẩm định tính đầy đủ trung thực, hợp pháp của báo cáo tài chính sản xuất kinh doanh, báo cáo tài chính 6 tháng, 1 năm.

Sự phối hợp hoạt động giữa BKS đối với hoạt động của HĐQT, Ban giám đốc điều hành và các cán bộ quản lý khác:

- Ban kiểm soát hiện nay bao gồm 4 thành viên, trong đó có trưởng ban là chuyên trách tại Công ty. Việc kiểm tra và yêu cầu các bộ phận phối hợp trong các kỳ kiểm tra định kỳ và đột xuất diễn ra thường xuyên.
- Ban kiểm soát đều được mời dự trong các cuộc họp Hội đồng quản trị thường kỳ, và có nêu ý kiến, báo cáo với cuộc họp về việc kiểm tra giám sát của Ban.



Ý kiến kiểm toán

Báo cáo tài chính đã kiểm toán

	Note	GROUP	2016 \$'000 (restated)
Non-current assets			
Property, plant and equipment		50,161	45,421
Intangible assets		116	2,256
Subsidiaries		—	—
Associates	3	22,251	7,344
Investments	4	1,933	5,352
Other assets	5	737	12
	6	579	994
	7		
	8		
	9	75,777	61,379
	10	27,790	61,805
	11	122,857	112,489
		1,027	85
		30,360	20,900
			196,000



Số: 111 /2017/BC.KTTC-AASC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành được lập ngày 10 tháng 03 năm 2017, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

11/03/2017
KIỂM TOÁN
TC

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Ngô Minh Quý
Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2434-2013-002-1
TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 03 năm 2017

Trần Hà Kiên
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2284-2013-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		138.814.098.263	128.362.684.656
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	11.871.503.671	35.172.234.615
111	1. Tiền		11.871.503.671	18.172.234.615
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	17.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	10.000.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		10.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		67.890.925.160	50.808.102.527
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	54.300.311.866	40.999.445.974
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	4.155.326.940	4.182.844.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	10.350.358.122	7.593.194.833
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(915.071.768)	(2.019.522.280)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	52.140.000
140	IV. Hàng tồn kho	10	48.805.507.300	38.941.560.957
141	1. Hàng tồn kho		48.805.507.300	38.941.560.957
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		246.162.132	3.440.786.557
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	36.118.371	35.851.733
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		210.043.761	3.404.934.824
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		133.318.589.581	153.376.971.542
220	II. Tài sản cố định		122.720.530.336	134.897.974.870
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	122.396.459.836	134.452.377.970
222	- Nguyên giá		220.760.968.219	219.884.882.881
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(98.364.508.383)	(85.432.504.911)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	324.070.500	445.596.900
228	- Nguyên giá		2.146.966.500	2.146.966.500
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.822.896.000)	(1.701.369.600)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		2.821.299.143	821.780.952
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	2.821.299.143	821.780.952
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	5	4.277.821.189	14.427.382.681
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	260.246.666
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		6.000.000.000	14.400.000.000
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(1.722.178.811)	(232.863.985)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		3.498.938.913	3.229.833.039
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	3.498.938.913	3.229.833.039
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		272.132.687.844	281.739.656.198

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016 (Đã điều chỉnh)
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		78.074.805.790	96.101.699.254
310	I. Nợ ngắn hạn		51.650.512.990	56.377.295.254
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	16.284.753.400	8.049.433.686
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	325.527.270	1.529.436.965
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	1.171.908.315	5.882.726.516
314	4. Phải trả người lao động		6.338.820.933	3.524.134.607
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	1.876.467.714	1.799.501.180
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	1.157.664.259	1.364.638.857
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	21.010.656.486	30.146.266.488
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	2.766.640.806	2.584.816.638
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		718.073.807	1.496.340.317
330	II. Nợ dài hạn		26.424.292.800	39.724.404.000
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	26.400.000.000	39.600.000.000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	21	24.292.800	124.404.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		194.057.882.054	185.637.956.944
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	194.057.882.054	185.637.956.944
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		123.749.970.000	123.749.970.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		<i>123.749.970.000</i>	<i>123.749.970.000</i>
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		26.340.019.200	26.340.019.200
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		26.923.818.309	24.033.606.309
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		17.044.074.545	11.514.361.435
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		<i>(4.648.059.755)</i>	<i>(1.715.589.701)</i>
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		<i>21.692.134.300</i>	<i>13.229.951.136</i>
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		272.132.687.844	281.739.656.198



Huỳnh Ngọc Sơn
Người lập



Lưu Thị Tố Như
Kế toán trưởng



Nguyễn Trần Nghiêm Vũ
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2017



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	202.968.851.594	179.937.679.896
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	84.064.697	3.192.717
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		202.884.786.897	179.934.487.179
11	4. Giá vốn hàng bán	26	145.843.222.135	128.595.948.756
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		57.041.564.762	51.338.538.423
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	9.968.009.845	1.794.096.309
22	7. Chi phí tài chính	28	3.192.811.727	2.532.056.444
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.069.641.184	1.647.512.897
25	8. Chi phí bán hàng	29	29.048.969.140	26.052.025.566
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	8.559.211.325	7.082.211.842
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		26.208.582.415	17.466.340.880
31	11. Thu nhập khác	31	139.778.851	218.872.385
32	12. Chi phí khác	32	215.780.151	141.245.915
40	13. Lợi nhuận khác		(76.001.300)	77.626.470
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		26.132.581.115	17.543.967.350
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	4.440.446.815	4.314.016.214
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>21.692.134.300</u>	<u>13.229.951.136</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	1.753	1.069

00111
CHI CÔNG
ANG K
A
14-TF

Huỳnh Ngọc Sơn
Người lập

Lưu Thị Tố Như
Kế toán trưởng



Nguyễn Trần Nghiêm Vũ
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		26.132.581.115	17.543.967.350
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		13.564.603.497	11.371.879.702
03	- Các khoản dự phòng		466.577.282	64.088.606
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		311.819.562	439.008.004
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(8.563.617.464)	(1.735.784.178)
06	- Chi phí lãi vay		1.069.641.184	1.647.512.897
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		32.981.605.176	29.330.672.380,4
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(4.501.445.969)	(5.328.619.779)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(9.863.946.343)	(5.808.799.312)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		4.669.952.849	(3.269.673.075)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(269.372.512)	1.417.908.693
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.120.921.932)	(1.660.342.123)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.390.023.808)	(4.111.509.009)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	433.600.414
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.912.978.400)	(2.141.899.576)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		14.592.869.061	8.861.338.613
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(3.693.321.366)	(10.266.417.555)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		418.181.818	-
25	3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(10.000.000.000)	-
26	4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		8.660.246.666	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		170.044.769	1.778.099.375
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(4.444.848.113)	(8.488.318.180)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		33.052.511.643	38.911.789.657
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(55.388.121.645)	(45.619.961.525)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(11.057.650.100)	(14.000.611.100)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(33.393.260.102)	(20.708.782.968)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(23.245.239.154)	(20.335.762.535)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		35.172.234.615	55.487.287.749
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(55.491.790)	20.709.401
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	<u>11.871.503.671</u>	<u>35.172.234.615</u>

Huỳnh Ngọc Sơn
Người lập

Lưu Thị Tố Như
Kế toán trưởng



Nguyễn Trần Nghiêm Vũ
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2017



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4103006483 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 04 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 7 theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0301150295 ngày 09 tháng 03 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô B3-1, KCN Tây Bắc Củ Chi, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 123.749.970.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 123.749.970.000 đồng; tương đương 12.374.997 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất băng tải cao su, dây courroie.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Sản xuất sản phẩm từ cao su: băng tải, dây courroie, dây trần bản, vỏ ruột xe đạp - xe gắn máy, cao su nguyên liệu, sản phẩm cao su kỹ thuật;
- Mua bán sản phẩm cao su: băng tải, dây courroie, dây trần bản, vỏ ruột xe đạp - xe gắn máy, cao su nguyên liệu, sản phẩm cao su kỹ thuật;
- Mua bán nguyên liệu, vật tư, thiết bị phục vụ ngành công nghiệp.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.



2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi/chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

H. S. C. H. U. A.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên doanh tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân giá quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.



2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như	
- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	08 - 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 - 12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	212 tháng

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.



Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm: Chiết khấu thương mại.

Khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ THEO KẾT QUẢ THANH TRA CỦA CƠ QUAN THANH TRA

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 căn cứ trên Quyết định 89/QĐ-KV1-ÂĐT-QLT ngày 21/10/2016 của Chi cục hải quan TP. Hồ Chí Minh và QĐ 99/QĐ-TTR ngày 09/08/2016 của Thanh tra Bộ Tài chính về việc thanh tra tài chính năm 2015. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu đã kiểm toán năm trước VND	Số liệu điều chỉnh theo Quyết định của Thanh tra VND	Chênh lệch VND	Ghi chú
Bảng cân đối kế toán					
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	918.213.721	6.073.680.807	5.155.467.086	(*)
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a	2.183.901.370	(1.715.589.701)	(3.899.491.071)	(*)
LNST chưa phân phối năm nay	421b	14.294.972.860	13.038.996.845	(1.255.976.015)	(*)
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh					
Giá vốn hàng bán	11	127.806.881.437	128.595.948.756	789.067.319	(*)
Chi phí khác	31	62.339.183	141.245.915	78.906.732	(*)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	4.116.968.541	4.314.016.214	197.047.673	(*)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	14.294.972.860	13.229.951.136	(1.065.021.724)	(*)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.155	1.069	(86)	(*)
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ					
Lợi nhuận trước thuế	01	18.411.941.401	17.543.967.350	(867.974.051)	(*)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(4.137.647.126)	(3.269.673.075)	867.974.051	(*)

(*) Tiền thuế truy thu thuế nhập khẩu, thuế GTGT hàng nhập khẩu đối với các tờ khai nhập mua hàng do kê khai chưa không đúng mã số hàng hóa nhập khẩu theo QĐ 89/QĐ-KV1-ÂĐT-QLT ngày 21/10/2016 của Chi cục hải quan TP. Hồ Chí Minh và QĐ 99/QĐ-TTR ngày 09/08/2016 của Thanh tra Bộ Tài chính.



4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	343.662.514	83.849.227
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.527.841.157	18.088.385.388
Các khoản tương đương tiền	-	17.000.000.000
	<u>11.871.503.671</u>	<u>35.172.234.615</u>

5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND		VND
Đầu tư ngắn hạn			-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-
	<u>10.000.000.000</u>	<u>10.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

Tại ngày 31/12/2016, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi kỳ hạn 6 tháng có giá trị 10.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Nam Sài Gòn với lãi suất 5,8%/năm.

U10
C
C
HÃ
QUAN

5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết				
- Công ty TNHH MTV Cao su 30-4 Tây Ninh - Nông trường Cao su liên kết Phước Ninh (*)	-	-	260.246.666	-
	-	-	260.246.666	-
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty Cổ phần Chi sợi Cao su V.R.G SADO	6.000.000.000	(1.722.178.811)	14.400.000.000	(232.863.985)
- Công ty Cổ phần Bất động sản Sài Gòn Đông Dương (**)	6.000.000.000	(1.722.178.811)	6.000.000.000	(232.863.985)
	-	-	8.400.000.000	-
	6.000.000.000	(1.722.178.811)	14.660.246.666	(232.863.985)

(*) Trong năm, Công ty đã thanh lý khoản liên doanh với Công ty TNHH Một thành viên Cao su 30-04 Tây Ninh theo biên bản bàn giao tài sản liên doanh ngày 31/12/2016 và biên bản quyết toán tài chính ngày 12/01/2017 với giá trị thanh lý là 7.022.772.525 đồng.

(**) Trong năm, Công ty đã chuyển nhượng phần vốn góp vào Công ty CP Bất động sản Sài Gòn Đông Dương theo Hợp đồng chuyển nhượng số 41/2016/BT ngày 04/04/2016 cho Ông Nguyễn Quốc Huy với số lượng 84.000 cổ phần, mệnh giá 100.000 đồng/CP, giá chuyển nhượng 104.000 đồng/CP. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Việc trích lập dự phòng của Công ty CP Chi sợi Cao su V.R.G SADO tại thời điểm 31/12/2016 căn cứ vào Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty CP Chi sợi Cao su V.R.G SADO.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Chi sợi Cao su V.R.G SADO	Tỉnh Đồng Nai	1,88%	1,88%	Sản xuất chỉ sợi cao su

1111
HI N
ÔNG T
IG KIẾ
AA
TP



6 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	7.206.137.400	1.200.602.975
Công ty Dịch vụ - Sửa chữa các Nhà máy điện EVNGENCO 3	6.654.294.900	-
Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ	5.417.858.600	7.276.213.600
Công ty TNHH MTV Than Hòn Gai	1.478.414.000	5.914.745.680
Công ty TNHH MTV Than Nam Mẫu	438.160.000	5.838.160.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	33.105.446.966	20.769.723.719
	54.300.311.866	40.999.445.974
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 41)	7.206.137.400	1.200.602.975

7 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH MTV TMDV Công Kha	1.001.374.000	-	-	-
Công ty TNHH TV ĐT XD TM Việt Hưng	1.916.800.000	-	1.916.800.000	-
Công ty TNHH Gia Long	515.294.000	-	515.294.000	-
Trả trước cho người bán khác	721.858.940	-	1.750.750.000	-
	4.155.326.940	-	4.182.844.000	-

8 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi	169.166.667	-	45.475.000	-
Phải thu về hỗ trợ lãi vay (*)	1.587.043.308	-	451.472.411	-
Phải thu Công ty TNHH MTV Cao su 30-4 Tây Ninh khoản thanh lý giá trị đầu tư	7.022.772.525	-	-	-
Tạm ứng	1.233.995.200	-	1.660.397.000	-
Ký cược, ký quỹ	263.090.000	-	5.100.000.000	-
Phải thu khác	74.290.422	-	335.850.422	(101.500.000)
	10.350.358.122	-	7.593.194.833	(101.500.000)

5-C
TÀI
T
C
5C

(*) Khoản chi phí lãi vay phục vụ dự án đầu tư thiết bị đồng bộ hóa dây chuyền sản xuất băng tải kỹ thuật cao với công nghệ lõi thép được UBND thành phố Hồ Chí Minh hỗ trợ toàn bộ theo chương trình kích cầu của Thành phố được ban hành theo Quyết định số 6127/QĐ-UBND ngày 17/12/2011 của UBND TP. Hồ Chí Minh. Khoản lãi vay này sẽ được hỗ trợ toàn bộ với mức lãi suất thực tế nhưng tối đa không quá mức lãi suất huy động tiền bằng đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng bình quân của 4 ngân hàng thương mại trên địa bàn thành phố là Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với thời gian 7 năm kể ngày 07/12/2012 cộng thêm chi phí quản lý từ 1-2%. Khoản lãi vay vượt mức lãi suất hỗ trợ được Công ty đưa vào chi phí tài chính trong kỳ sau khi dự án băng tải lõi thép đi vào hoạt động.

9 . NỢ XẤU

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty CP Đầu tư Thương mại và Công nghiệp Đức Trung	215.984.000	107.992.000	415.984.000	351.188.800
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Hồng Mã Nghi	-	-	320.000.000	-
- Công ty TNHH Công nghiệp Lạc Hòa	-	-	293.897.000	-
- Công ty TNHH Phát triển Công nghệ Phan Duy	-	-	364.751.100	-
- Công ty AOI Rubber L.t.d	1.112.645.164	1.112.645.164	3.296.815.620	3.296.815.620
- Công ty Globetech	-	-	282.084.250	282.084.250
- Công ty Tuyển Than Hòn Gai	449.017.690	72.952.275	-	-
- Đối tượng khác	1.159.561.577	728.547.224	1.012.189.480	36.110.500
	2.937.208.431	2.022.136.663	5.985.721.450	3.966.199.170

B.C
 H
 H
 AN
 MIN



10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	1.170.475.712	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	21.384.781.997	-	17.370.272.367	-
Công cụ, dụng cụ	120.058.347	-	112.553.622	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.732.388.575	-	1.841.173.539	-
Thành phẩm	13.234.557.906	-	7.102.132.154	-
Hàng hoá	1.678.855.692	-	-	-
Hàng gửi đi bán	8.484.389.071	-	12.515.429.275	-
	<u>48.805.507.300</u>	<u>-</u>	<u>38.941.560.957</u>	<u>-</u>

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Dự án Hệ thống hạ tầng kỹ thuật	2.821.299.143	821.780.952
	<u>2.821.299.143</u>	<u>821.780.952</u>

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	34.886.018.243	174.444.851.057	10.394.454.516	159.559.065	219.884.882.881
- Mua trong năm	-	472.507.720	1.154.545.455	66.750.000	1.693.803.175
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(817.717.837)	-	(817.717.837)
Số dư cuối năm	34.886.018.243	174.917.358.777	10.731.282.134	226.309.065	220.760.968.219
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	9.944.498.863	69.695.292.376	5.664.434.638	128.279.034	85.432.504.911
- Khấu hao trong năm	1.768.315.440	10.839.025.842	810.518.253	25.217.562	13.443.077.097
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(511.073.625)	-	(511.073.625)
Số dư cuối năm	11.712.814.303	80.534.318.218	5.963.879.266	153.496.596	98.364.508.383
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	24.941.519.380	104.749.558.681	4.730.019.878	31.280.031	134.452.377.970
Tại ngày cuối năm	23.173.203.940	94.383.040.559	4.767.402.868	72.812.469	122.396.459.836

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 58.292.570.163 VND
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 50.251.128.085 VND



13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất với diện tích 18.185,8 m2 thuộc lô B3-1 tại Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, xã Trung Lập, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh có nguyên giá 2.146.966.500 VND và giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2016 là 1.822.896.000 VND, trong đó khấu hao đã trích trong năm 2016 là 121.526.400 VND.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	36.118.371	35.851.733
	<u>36.118.371</u>	<u>35.851.733</u>
b) Dài hạn		
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	2.047.489.130	1.022.893.042
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.451.449.783	2.206.939.997
	<u>3.498.938.913</u>	<u>3.229.833.039</u>

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>31/12/2016</u>		<u>01/01/2016</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả</u>
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH Bảo Tượng	2.343.497.200	2.343.497.200	1.117.306.707	1.117.306.707
Công ty TNHH Hóa chất Kiểu Thoại	2.643.951.915	2.643.951.915	988.889.000	988.889.000
Cty TNHH VT-TM XNK Dương Nguyên	2.869.402.800	2.869.402.800	950.558.400	950.558.400
Cửa hàng bán vải Hồ Xuân Nam	458.838.600	458.838.600	804.415.200	804.415.200
Phải trả các đối tượng khác	7.969.062.885	7.969.062.885	4.188.264.379	4.188.264.379
	<u>16.284.753.400</u>	<u>16.284.753.400</u>	<u>8.049.433.686</u>	<u>8.049.433.686</u>

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Xi măng Cần Thơ Hậu Giang	42.663.500	-
Hekaya General Trading LLC	-	217.800.000
Chi nhánh Công ty CP Xi măng Thăng Long	-	867.625.000
Distribuidora PJS.A de C.V	167.696.320	204.497.965
Các khoản trả trước khác	115.167.450	239.514.000
	<u>325.527.270</u>	<u>1.529.436.965</u>

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm (Đã điều chỉnh)	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	466.794.772	4.954.866.048	5.421.660.820	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	3.902.318.260	2.484.814.665	6.387.132.925	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1.108.952.317	4.440.446.815	4.390.023.808	-	1.159.375.324
Thuế Thu nhập cá nhân	-	6.309.077	284.204.571	277.980.657	-	12.532.991
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	13.704.756	13.704.756	-	-
Các loại thuế khác	-	398.352.090	3.000.000	401.352.090	-	-
	-	5.882.726.516	12.181.036.855	16.891.855.056	-	1.171.908.315

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích khác nhau.



18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
- Chi phí phải trả nhà thầu chưa có hóa đơn	1.793.158.191	1.664.910.909
- Chi phí lãi vay	83.309.523	134.590.271
	<u>1.876.467.714</u>	<u>1.799.501.180</u>

19 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	43.500.859	28.332.580
- Bảo hiểm xã hội	-	143.220.346
- Bảo hiểm y tế	-	21.948.210
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	9.754.760
- Phải trả lỗ liên doanh	-	128.066.761
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	44.000.000	44.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.065.323.400	985.476.200
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.840.000	3.840.000
	<u>1.157.664.259</u>	<u>1.364.638.857</u>

006
 ANH
 TNH
 TO
 3
 CH

20 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	14.183.186.928	14.183.186.928	33.052.511.643	39.425.042.085	7.810.656.486	7.810.656.486
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Sài Gòn (1)	14.183.186.928	14.183.186.928	33.052.511.643	39.425.042.085	7.810.656.486	7.810.656.486
Nợ dài hạn đến hạn trả	15.963.079.560	15.963.079.560	13.200.000.000	15.963.079.560	13.200.000.000	13.200.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Nam Sài Gòn (2)	13.200.000.000	13.200.000.000	13.200.000.000	13.200.000.000	13.200.000.000	13.200.000.000
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Chợ Lớn	2.763.079.560	2.763.079.560	-	2.763.079.560	-	-
	30.146.266.488	30.146.266.488	46.252.511.643	55.388.121.645	21.010.656.486	21.010.656.486
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Nam Sài Gòn (2)	52.800.000.000	52.800.000.000	-	13.200.000.000	39.600.000.000	39.600.000.000
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Chợ Lớn	2.763.079.560	2.763.079.560	-	2.763.079.560	-	-
	55.563.079.560	55.563.079.560	-	15.963.079.560	39.600.000.000	39.600.000.000
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(15.963.079.560)	(15.963.079.560)	(13.200.000.000)	(15.963.079.560)	(13.200.000.000)	(13.200.000.000)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	39.600.000.000	39.600.000.000			26.400.000.000	26.400.000.000





Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 01/2016/62647/HĐTDHM ngày 01/07/2016, giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Sài Gòn với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 45.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 1 năm;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ. Lãi suất trong kỳ đối với khoản vay VND là 6,9%/năm, đối với khoản vay USD là từ 3,5%-4,5%/năm;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải theo Danh mục tài sản thế chấp đi kèm Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2012/HĐTC-62647.
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 342.722,97 USD (tương đương 7.810.656.486 VND).

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (2) Hợp đồng tín dụng số 02/2012/HĐTD-62647 ngày 26/07/2012 và phụ lục điều chỉnh, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 90.000.000.000 VND (bao gồm cả ngoại tệ quy đổi);
 - + Mục đích vay: Vay đầu tư dự án "Đầu tư thiết bị đồng bộ hóa dây chuyền sản xuất băng tải kỹ thuật cao
 - + Thời hạn của hợp đồng: 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
 - + Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay tại thời điểm kí Hợp đồng tín dụng này là 15%/năm áp dụng đến hết ngày 31/12/2012. Từ ngày 01/07/2016, lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của Ngân hàng + 2,7%/năm;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay theo dự án "Đầu tư thiết bị đồng bộ hóa dây chuyền sản xuất băng tải kỹ thuật cao với công nghệ băng lõi thép" đính kèm với Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2012/HĐTC-62647;
 - + Dư nợ gốc tại ngày 31/12/2016 là 39.600.000.000 VND, số dư nợ đến hạn trả trong năm 2017 là 13.200.000.000 VND.

CHI CÒN ẶNG

21 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	2.766.640.806	2.584.816.638
	<u>2.766.640.806</u>	<u>2.584.816.638</u>
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	24.292.800	124.404.000
	<u>24.292.800</u>	<u>124.404.000</u>

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	123.749.970.000	26.340.019.200	26.340.019.200	20.729.030.966	12.623.385.642	183.442.405.808				
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	13.229.951.136	13.229.951.136				
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(8.662.497.900)	(8.662.497.900)				
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	3.304.575.343	(3.304.575.343)	-				
Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(2.371.902.100)	(2.371.902.100)				
Số dư cuối năm trước	123.749.970.000	26.340.019.200	26.340.019.200	24.033.606.309	11.514.361.435	185.637.956.944				
Số dư đầu năm nay	123.749.970.000	26.340.019.200	26.340.019.200	24.033.606.309	11.514.361.435	185.637.956.944				
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	21.692.134.300	21.692.134.300				
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(11.137.497.300)	(11.137.497.300)				
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	2.890.212.000	(2.890.212.000)	-				
Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(2.134.711.890)	(2.134.711.890)				
Số dư cuối năm nay	123.749.970.000	26.340.019.200	26.340.019.200	26.923.818.309	17.044.074.545	194.057.882.054				

v

(T.P.) NH T. KIẾ AA



Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông ngày 24/05/2016, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2015 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00	16.478.874.230		
Trích Quỹ đầu tư phát triển	17,54	2.890.212.000		
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	12,95	2.134.711.890		
Chi trả cổ tức (bằng 9% vốn điều lệ)	67,59	11.137.497.300		
Lợi nhuận chưa phân phối	1,92	316.453.040		
b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu				
	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	48,55	60.077.580.000	48,55	60.077.580.000
Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn	19,86	24.575.780.000	19,86	24.575.780.000
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	18,67	23.100.000.000	18,67	23.100.000.000
Các Cổ đông khác	12,93	15.996.610.000	12,93	15.996.610.000
	100	123.749.970.000	100	123.749.970.000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận				
		Năm 2016 VND	Năm 2015 VND	
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		123.749.970.000	123.749.970.000	
- <i>Vốn góp đầu năm</i>		<i>123.749.970.000</i>	<i>123.749.970.000</i>	
- <i>Vốn góp cuối năm</i>		<i>123.749.970.000</i>	<i>123.749.970.000</i>	
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		11.137.497.300	8.662.497.900	
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>		<i>11.137.497.300</i>	<i>8.662.497.900</i>	
d) Cổ phiếu				
		31/12/2016	01/01/2016	
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		12.374.997	12.374.997	
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		12.374.997	12.374.997	
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		<i>12.374.997</i>	<i>12.374.997</i>	
Số lượng cổ phiếu được mua lại (<i>cổ phiếu quỹ</i>)		-	-	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		12.374.997	12.374.997	
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		<i>12.374.997</i>	<i>12.374.997</i>	
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần.				
e) Các quỹ công ty				
		31/12/2016 VND	01/01/2016 VND	
Quỹ đầu tư phát triển		26.923.818.309	24.033.606.309	
		26.923.818.309	24.033.606.309	

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BẾN THÀNH
 CHỖ CHỮ KÝ

23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**a) Ngoại tệ các loại**

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
- Đồng đô la Mỹ (USD)	24.671,09	94.895,84
- Đồng Yên Nhật (JPY)	11.958.542,00	3.726.505,00

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
- Công ty CP Quan Đô	863.956.441	863.956.441
- Công ty TNHH Gia Thịnh	489.684.630	489.684.630
- Công ty TNHH Phát triển Công nghệ Phan Duy	364.751.100	-
- Các đối tượng khác	2.495.543.582	1.365.430.102

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm 2016</u>	<u>Năm 2015</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	202.968.851.594	179.937.679.896
	<u>202.968.851.594</u>	<u>179.937.679.896</u>
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 41)	<u>15.843.126.000</u>	<u>9.869.967.727</u>

25 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Năm 2016</u>	<u>Năm 2015</u>
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	84.064.697	-
Hàng bán bị trả lại	-	3.192.717
	<u>84.064.697</u>	<u>3.192.717</u>

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm 2016</u>	<u>Năm 2015</u>
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	145.843.222.135	128.595.948.756
	<u>145.843.222.135</u>	<u>128.595.948.756</u>



27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.186.958.262	1.419.928.644
Lãi bán các khoản đầu tư	7.265.121.596	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	358.170.731
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.515.929.987	15.996.934
	9.968.009.845	1.794.096.309

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.069.641.184	1.647.512.897
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	283.507.179	170.356.361
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	311.819.562	439.008.004
Dự phòng giảm giá và tổn thất đầu tư	1.489.314.826	232.863.985
Chia lỗ công ty liên doanh	38.528.976	42.315.197
	3.192.811.727	2.532.056.444

29 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	940.252.171	691.522.723
Chi phí nhân công	3.774.356.224	2.499.250.547
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.164.308	29.164.308
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.683.081.158	21.312.646.452
Chi phí khác bằng tiền	24.594.125	88.988.929
Chi phí bảo hành	597.521.154	1.430.452.607
	29.048.969.140	26.052.025.566

30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	221.578.904	284.717.581
Chi phí nhân công	4.450.686.172	3.813.326.471
Chi phí khấu hao tài sản cố định	502.489.175	495.910.232
Thuế, phí, lệ phí	93.289.454	-
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	390.414.068	(459.864.975)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.247.677.201	2.329.542.539
Chi phí khác bằng tiền	653.076.351	618.579.994
	8.559.211.325	7.082.211.842

31 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	111.537.606	-
Thu nhập từ xử lý công nợ không phải trả	28.241.245	199.588.727
Thu nhập khác	-	19.283.658
	139.778.851	218.872.385

32 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Phạt nộp thuế	186.285.198	109.916.807
Chi phí khác	29.494.953	31.329.108
	215.780.151	141.245.915

33 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016	Năm 2015 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	26.132.581.115	17.543.967.350
Các khoản điều chỉnh tăng	401.112.054	289.699.375
- <i>Chi phí không hợp lệ</i>	<i>401.112.054</i>	<i>289.699.375</i>
Các khoản điều chỉnh giảm	(4.331.459.094)	(315.855.534)
- <i>Lợi nhuận được chia từ liên doanh</i>	<i>38.528.976</i>	<i>(315.855.534)</i>
- <i>Truy thu thuế</i>	<i>(4.369.988.070)</i>	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	22.202.234.075	17.517.811.191
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.440.446.815	3.853.918.462
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	460.097.752
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	1.108.952.317	906.445.112
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(4.390.023.808)	(4.111.509.009)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	1.159.375.324	1.108.952.317



34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2016	Năm 2015 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	21.692.134.300	13.229.951.136
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	21.692.134.300	13.229.951.136
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	12.374.997	12.374.997
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.753	1.069

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2016	Năm 2015 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	120.567.482.296	120.311.621.766
Chi phí nhân công	24.371.948.374	18.409.342.555
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.564.603.497	11.371.879.702
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.512.893.246	26.958.213.821
Chi phí khác bằng tiền	2.458.115.975	2.017.577.419
	190.475.043.388	179.068.635.263

36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.871.503.671	-	35.172.234.615	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	64.650.669.988	(915.071.768)	48.592.640.807	(2.019.522.280)
Các khoản cho vay	10.000.000.000	-	-	-
Đầu tư dài hạn	6.000.000.000	(1.722.178.811)	14.400.000.000	(232.863.985)
	92.522.173.659	(2.637.250.579)	98.164.875.422	(2.252.386.265)

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	47.410.656.486	69.746.266.488
Phải trả người bán, phải trả khác	17.442.417.659	9.414.072.543
Chi phí phải trả	1.876.467.714	1.799.501.180
	66.729.541.859	80.959.840.211

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).



	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.871.503.671	-	-	11.871.503.671
Phải thu khách hàng, phải thu khác	63.735.598.220	-	-	63.735.598.220
Các khoản cho vay	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	4.277.821.189	-	4.277.821.189
	85.607.101.891	4.277.821.189	-	89.884.923.080
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	35.172.234.615	-	-	35.172.234.615
Phải thu khách hàng, phải thu khác	46.573.118.527	-	-	46.573.118.527
Đầu tư dài hạn	-	14.167.136.015	-	14.167.136.015
	81.745.353.142	14.167.136.015	-	95.912.489.157

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2016				
Vay và nợ	21.010.656.486	26.400.000.000	-	47.410.656.486
Phải trả người bán, phải trả khác	17.442.417.659	-	-	17.442.417.659
Chi phí phải trả	1.876.467.714	-	-	1.876.467.714
	40.329.541.859	26.400.000.000	-	66.729.541.859
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	30.146.266.488	39.600.000.000	-	69.746.266.488
Phải trả người bán, phải trả khác	9.414.072.543	-	-	9.414.072.543
Chi phí phải trả	1.799.501.180	-	-	1.799.501.180
	41.359.840.211	39.600.000.000	-	80.959.840.211

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	33.052.511.643	38.911.789.657
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	55.388.121.645	45.619.961.525

38 . THÔNG TIN KHÁC

Công ty thuê lại của UBND Thành phố Hồ Chí Minh diện tích 354 m2 đất tọa lạc tại số 224/7 đường Ông Ích Khiêm, Phường 10, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh với thời hạn thuê là 50 năm tính từ ngày 01/01/1996 và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 05/07/1999 để làm cửa hàng trưng bày sản phẩm, tiền thuê đất được trả hàng năm khi có thông báo từ Cục thuế Quận 11.

39 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

40 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Lĩnh vực sản xuất	Lĩnh vực thương mại	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	200.920.687.452	1.964.099.445	202.884.786.897
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	200.920.687.452	1.964.099.445	202.884.786.897
Tổng chi phí mua TSCĐ	3.693.321.366	-	3.693.321.366
Tài sản bộ phận trực tiếp	272.132.687.844	-	272.132.687.844
Tổng tài sản	272.132.687.844	-	272.132.687.844
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	78.074.805.790	-	78.074.805.790
Tổng nợ phải trả	78.074.805.790	-	78.074.805.790

Theo khu vực địa lý

	Trong nước	Xuất khẩu	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	168.971.696.589	33.913.090.308	202.884.786.897
Tài sản bộ phận	226.644.504.330	45.488.183.514	272.132.687.844
Tổng chi phí mua TSCĐ	3.693.321.366	-	3.693.321.366





41 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2016	Năm 2015
		VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ		15.843.126.000	9.869.967.727
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Cổ đồng sáng lập	15.819.126.000	9.869.967.727
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Cổ đồng sáng lập	24.000.000	-
Phải trả về cổ tức		9.731.912.400	7.569.265.200
Công ty CP Xi măng Hà Tiên 1	Cổ đồng sáng lập	2.079.000.000	1.617.000.000
Tổng công ty Công nghiệp Sài Gòn	Cổ đồng sáng lập	2.211.820.200	1.720.304.600
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Cổ đồng sáng lập	5.441.092.200	4.231.960.600
Khoản thu về cổ phần hóa		-	2.162.711.778
Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn	Cổ đồng sáng lập	-	2.162.711.778

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2016	
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng			
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Cổ đồng sáng lập	7.206.137.400	1.200.602.975

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	829.523.187	1.140.000.000

42 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay:

Bảng cân đối kế toán

	Mã số	Phân loại lại	Đã trình bày trên báo cáo năm trước
		VND	VND
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	2.584.816.638	2.709.220.638
Dự phòng phải trả dài hạn	342	124.404.000	-

Huỳnh Ngọc Sơn
Người lập

Lưu Thị Tố Như
Kế toán trưởng



Nguyễn Trần Nghiêm Vũ
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2017

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 04 năm 2017

XÁC NHẬN CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Trần Nghiêm Vũ

